

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 3 năm 2014

Hà Nội, 2014

GIỚI THIỆU

Ngày 15 tháng 11 năm 2013, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1241/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2014. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin cơ bản về thị trường lao động năm 2014, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, phục vụ việc đánh giá sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm và phản ánh ảnh hưởng của tình hình kinh tế lên thị trường lao động nước ta. Các thông tin tổng hợp đại diện cho cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh sau mỗi quý điều tra và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với cả năm điều tra.

Báo cáo này trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động và việc làm trong quý 3 năm 2014 có tính kế thừa và so sánh với số liệu các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm trước đây của Tổng cục Thống kê, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Cuộc điều tra nhằm thu thập thông tin về các hoạt động chính liên quan đến thị trường lao động đối với những người từ 15 tuổi trở lên, vì vậy các chỉ tiêu về thị trường lao động nêu trong báo cáo chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Bên cạnh đó, do có nhu cầu lớn trong việc sử dụng các chỉ tiêu của thị trường lao động đối với nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên kết quả điều tra đối với nhóm tuổi này được tính riêng cho một số chỉ tiêu chủ yếu về thất nghiệp và thiếu việc làm.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2014 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến lĩnh vực lao động và việc làm. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 4) 38 230 100, 38 230 129;

Fax: +(84 4) 37 339 287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	3
Mục lục.....	5
I. TÓM TẮT.....	6
II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU.....	9
1. Lực lượng lao động.....	9
1.1 Quy mô lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.....	9
1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động	10
2. Việc làm	10
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp	13
3.1 Số người thiếu việc làm và số người thất nghiệp	13
3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp.....	15
III. BIỂU TỔNG HỢP	18

I. TÓM TẮT

- Tính đến thời điểm 1/10/2014, cả nước có 69,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó có 54,3 triệu người thuộc lực lượng lao động. Mặc dù tiến trình đô thị hóa đang diễn ra ở nước ta, nhưng cho đến nay vẫn còn 70% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 77,9%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn (81,7%) cao hơn khu vực thành thị (70,4%). Bên cạnh đó, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam và nữ, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ là 73,5% và thấp hơn 9 điểm phần trăm so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam.
- Lực lượng lao động của cả nước bao gồm 53,3 triệu người có việc làm và 1,05 triệu người thất nghiệp.
- Quý 3 năm 2014, tỷ số việc làm trên dân số là 76,4%, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn. Tỷ số việc làm trên dân số thành thị là 68,3%, thấp hơn con số này ở nông thôn 12,2 điểm phần trăm.
- Đến thời điểm 1/10/2014, cả nước có 1161,9 nghìn người thiếu việc làm. Trong đó, tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn là chủ yếu, có tới 85,6% người thiếu việc làm sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Nhìn chung, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động vẫn ở mức thấp (2,17%), đến thời điểm 1/10/2014, cả nước có 1,05 triệu người thất nghiệp.
- Trong quý 3 năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi là 7,02%. Nếu xét về tỷ trọng thì số người thất nghiệp trong độ tuổi thanh niên chiếm cao nhất, với tỷ lệ 51,8%, trong đó tỷ trọng này ở khu vực thành thị (44,2%) thấp hơn khu vực nông thôn (58,6%). Trong khi đó, số người thiếu việc làm từ 15-24 tuổi chỉ chiếm 21,9% trong tổng số người thiếu việc làm.

Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

Chi tiêu	Quý 3 năm 2013	Quý 1 năm 2014	Quý 2 năm 2014	Quý 3 năm 2014
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	69 156,4	69 179,4	69 313,3	69 691,5
Nam	33 618,1	33 543,0	33 695,9	33 974,4
Nữ	35 538,3	35 636,4	35 617,4	35 717,1
Thành thị	23 074,8	22 804,2	22 911,6	23 149,6
Nông thôn	46 081,6	46 375,2	46 401,7	46 541,9
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	53 855,9	53 580,9	53 714,5	54 307,2
Nam	27 730,4	27 511,7	27 584,8	28 042,5
Nữ	26 125,5	26 069,3	26 129,8	26 264,7
Thành thị	16 281,8	16 028,3	16 030,2	16 296,3
Nông thôn	37 574,1	37 552,7	37 684,4	38 010,9
3. Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động (%)	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi	5,4	4,7	4,6	4,9
20-24 tuổi	9,6	9,4	9,4	9,3
25-29 tuổi	11,8	11,9	11,7	11,6
30-34 tuổi	12,0	12,2	12,2	12,2
35-39 tuổi	12,1	12,1	12,2	12,0
40-44 tuổi	12,1	12,3	12,3	12,2
45-49 tuổi	11,7	11,7	11,3	11,2
50-54 tuổi	10,2	10,1	10,5	10,6
55-59 tuổi	7,2	7,6	7,4	7,6
60-64 tuổi	4,1	4,0	4,2	4,4
65 tuổi trở lên	3,9	4,0	4,0	4,0
4. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,9	77,5	77,5	77,9
Nam	82,5	82,0	81,9	82,5
Nữ	73,5	73,2	73,4	73,5
Thành thị	70,6	70,3	70,0	70,4
Nông thôn	81,5	81,0	81,2	81,7
5. Số người đang làm việc (nghìn người)	52 737,7	52 526,2	52 838,4	53 258,4
Nam	27 150,0	26 957,3	27 104,6	27 464,0
Nữ	25 587,7	25 568,9	25 733,8	25 794,4
Thành thị	15 741,3	15 479,7	15 548,9	15 805,9
Nông thôn	36 996,4	37 046,6	37 289,5	37 452,5
6. Tỷ số việc làm trên dân số (%)	76,3	75,9	76,2	76,4
Nam	80,8	80,4	80,4	80,8
Nữ	72,0	71,7	72,3	72,2
Thành thị	68,2	67,9	67,9	68,3
Nông thôn	80,3	79,9	80,4	80,5
7. Tiền lương bình quân của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	4 072	4 729	4 335	4 439
Nam	4 238	4 903	4 509	4 631
Nữ	3 832	4 492	4 092	4 164
Thành thị	4 765	5 726	5 119	5 179
Nông thôn	3 489	3 908	3 700	3 835

Chi tiêu	Quý 3 năm 2013	Quý 1 năm 2014	Quý 2 năm 2014	Quý 3 năm 2014
8. Số người thiếu việc làm (nghìn người)	1 321,0	1 386,1	1 140,2	1 161,9
Nam	737,4	760,7	627,3	631,6
Nữ	583,6	625,4	513,0	530,3
Thành thị	199,5	220,5	155,7	167,2
Nông thôn	1 121,5	1 165,6	984,5	994,7
9. Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	2,50	2,64	2,16	2,18
Nam	2,72	2,82	2,31	2,3
Nữ	2,28	2,45	1,99	2,06
Thành thị	1,27	1,42	1,00	1,06
Nông thôn	3,03	3,15	2,64	2,66
10. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	2,64	2,78	2,25	2,30
Nam	2,82	2,92	2,42	2,4
Nữ	2,42	2,62	2,05	2,18
Thành thị	1,30	1,45	1,05	1,12
Nông thôn	3,24	3,37	2,77	2,83
11. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1 118,1	1 054,7	876,1	1 048,8
Nam	580,4	554,4	480,1	578,5
Nữ	537,8	500,3	396,0	470,3
Thành thị	540,4	548,6	481,2	490,4
Nông thôn	577,7	506,1	394,8	558,4
12. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,08	1,97	1,63	1,93
Nam	2,09	2,01	1,74	2,06
Nữ	2,06	1,92	1,52	1,79
Thành thị	3,32	3,42	3,00	3,01
Nông thôn	1,54	1,35	1,05	1,47
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,32	2,21	1,84	2,17
Nam	2,25	2,17	1,88	2,22
Nữ	2,40	2,25	1,79	2,11
Thành thị	3,59	3,72	3,26	3,27
Nông thôn	1,74	1,53	1,20	1,67
14. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	562,0	504,7	384,7	543,8
Nam	270,6	233,7	201,1	275,7
Nữ	291,5	271,0	183,6	268,1
Thành thị	225,4	225,9	191,4	216,6
Nông thôn	336,6	278,8	193,3	327,2
15. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,94	6,66	5,09	7,02
Nam	6,08	5,66	4,85	6,48
Nữ	8,00	7,86	5,38	7,68
Thành thị	11,48	12,31	10,65	11,27
Nông thôn	5,49	4,85	3,35	5,62

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

1.1 Quy mô, phân bố lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến thời điểm 1/10/2014, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 54,3 triệu người. Mặc dù có sự tăng lên đáng kể về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị, nhưng đến nay vẫn còn 70% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. Lực lượng lao động ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chỉ chiếm gần 15% lực lượng lao động cả nước. Tỷ trọng nam và nữ tham gia lực lượng lao động trong cả nước không có quá nhiều khác biệt, tương ứng là 48,4% đối với nữ và 51,6% đối với nam.

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

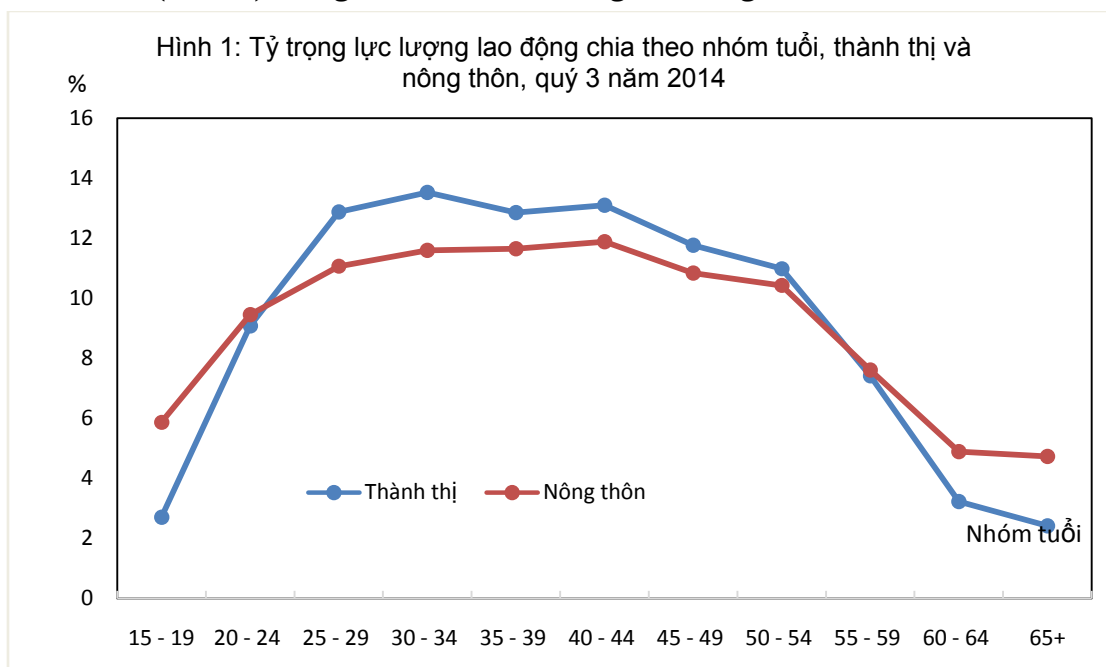
Nơi cư trú/vùng	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,4	77,9	82,5	73,5
Thành thị	30,0	30,5	29,5	47,5	70,4	76,5	64,7
Nông thôn	70,0	69,5	70,5	48,7	81,7	85,5	78,0
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,9	13,5	14,4	50,0	87,0	88,8	85,3
Đồng bằng sông Hồng (*)	15,2	14,5	16,0	50,9	77,4	79,1	75,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	22,0	21,6	22,5	49,4	80,6	83,5	77,8
Tây Nguyên	6,2	6,4	6,1	47,3	85,2	88,7	81,6
Đông Nam bộ (*)	8,7	8,8	8,5	47,7	77,9	84,3	71,9
Đồng bằng sông Cửu Long	19,0	20,1	17,8	45,3	76,5	84,8	68,4
Hà Nội	7,1	7,0	7,2	49,1	71,0	74,5	67,6
Thành phố Hồ Chí Minh	7,8	8,2	7,5	46,1	65,1	73,9	57,1
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh							

Trong phạm vi cả nước, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung là 77,9%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn (81,7%) cao hơn khu vực thành thị (70,4%). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam và nữ, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ là 73,4% và thấp hơn 8,5 điểm phần trăm so với tỷ lệ tham gia lực

lượng lao động của nam. Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất ở hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc (87,0%) và Tây Nguyên (85,2%), thì tỷ lệ này lại thấp nhất ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội (71,0%) và thành phố Hồ Chí Minh (65,1%).

1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động

Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi phản ánh tình trạng nhân khẩu học và kinh tế-xã hội. Lực lượng lao động của Việt Nam tương đối trẻ, một nửa (50,1%) số người thuộc lực lượng lao động từ 15-39 tuổi.



Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn (Hình 1). Tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (55 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-54) thì tỷ lệ này của thành thị lại cao hơn của khu vực nông thôn. Lý do của tình trạng này có thể là do người dân ở khu vực thành thị có thời gian đi học dài hơn so với khu vực nông thôn nên họ sẽ tham gia vào thị trường lao động muộn hơn. Hơn nữa, vì có thời gian đi học dài để nâng cao trình độ học vấn hơn nên người dân khu vực thành thị sẽ có nhiều cơ hội làm việc ở khu vực chính thức hoặc khu vực phi nông nghiệp hơn người dân khu vực nông thôn, vì thế họ sẽ ra khỏi thị trường lao động sớm hơn khu vực nông thôn.

2. Việc làm

Biểu 2 thể hiện phân bố số người có việc làm theo giới tính, vùng và tỷ số

việc làm trên dân số của quý 3 năm 2014. Cả nước có 70,3% lao động có việc làm đang sinh sống tại khu vực nông thôn và lao động nữ chiếm 48,4%. Trong các vùng lấy mẫu, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tương ứng 22,0% và 19,0% số người có việc làm của cả nước. Tỷ số việc làm trên dân số của quý 3 năm 2014 đạt 76,4%.

Biểu 2: Phân bố người có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên, quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ trọng có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số 15+		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,4	76,4	80,8	72,2
Thành thị	29,7	30,1	29,3	47,7	68,3	73,8	63,1
Nông thôn	70,3	69,9	70,7	48,7	80,5	84,3	76,8
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	14,1	13,6	14,5	50,0	86,3	88,0	84,8
Đồng bằng sông Hồng (*)	15,2	14,5	16,0	51,0	75,9	77,2	74,7
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	22,0	21,6	22,5	49,4	78,9	81,7	76,3
Tây Nguyên	6,3	6,4	6,1	47,3	84,2	87,7	80,6
Đông Nam bộ (*)	8,7	8,8	8,6	47,6	76,7	83,2	70,7
Đồng bằng sông Cửu Long	19,0	20,3	17,7	45,0	75,1	83,7	66,7
Hà Nội	7,0	6,8	7,2	49,7	68,2	70,7	65,8
Thành phố Hồ Chí Minh	7,7	8,0	7,4	46,6	63,1	71,0	55,9

(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh

Quý 3 năm 2014 số người có việc làm tăng 420 nghìn người so với quý 2 năm 2014. So với quý 3 năm 2013 số người có việc làm tăng 520,7 nghìn người, tương ứng với 0,99%.

Quý 3 năm 2014, tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên là 76,4%. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn. Tỷ số việc làm trên dân số thành thị thấp hơn nông thôn 12,2 điểm phần trăm.

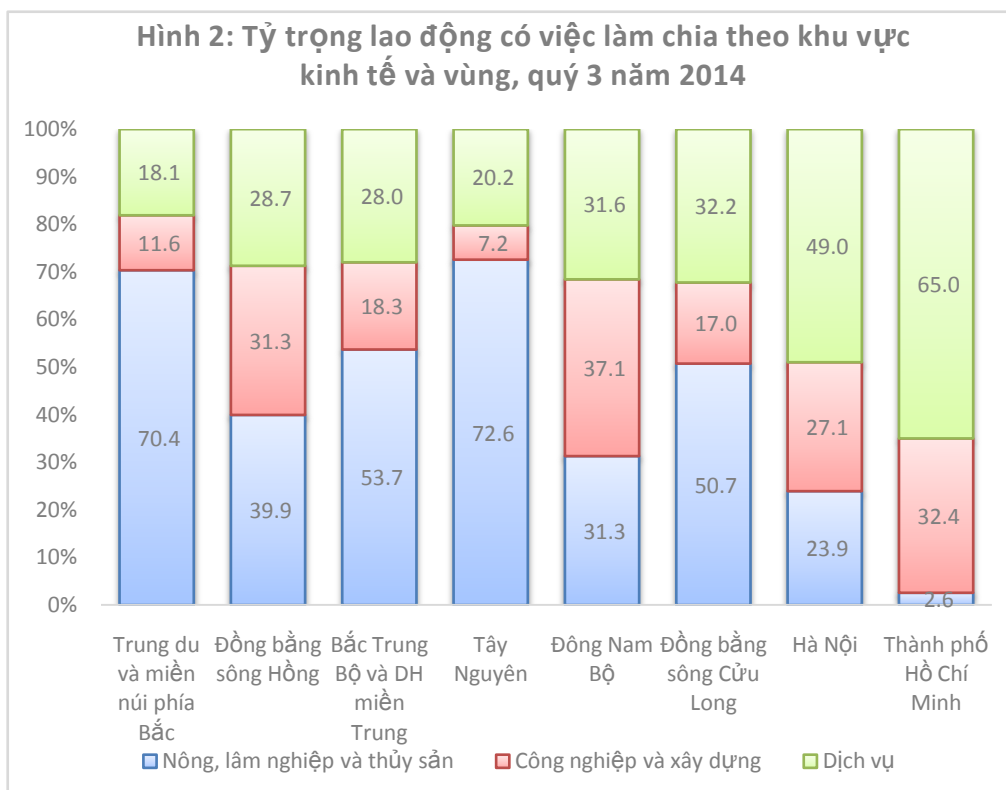
Số liệu của các vùng cho thấy, tỷ số việc làm trên dân số cao nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (86,3% và 84,2%), và thấp nhất ở hai vùng kinh tế phát triển nhất nước là Hà Nội (68,2%) và thành phố Hồ Chí Minh (63,1%).

**Biểu 3: Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế và loại hình kinh tế,
quý 3 năm 2014**

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Khu vực kinh tế			Loại hình kinh tế		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
Cả nước	46,6	21,7	31,7	10,1	86,0	3,9
Thành thị	14,6	27,0	58,4	19,6	74,1	6,3
Nông thôn	60,0	19,5	20,5	6,1	91,0	2,9
Giới tính						
Nam	44,8	25,3	29,9	10,7	86,7	2,6
Nữ	48,4	17,9	33,7	9,4	85,2	5,4
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	70,4	11,6	18,1	9,3	89,4	1,4
Đồng bằng sông Hồng (*)	39,9	31,3	28,7	9,5	85,0	5,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	53,7	18,3	28,0	9,0	89,6	1,5
Tây Nguyên	72,6	7,2	20,2	9,0	90,8	0,2
Đông Nam Bộ (*)	31,3	37,1	31,6	9,7	72,9	17,4
Đồng bằng sông Cửu Long	50,7	17,0	32,2	7,7	90,8	1,6
Hà Nội	23,9	27,1	49,0	17,9	79,3	2,8
Thành phố Hồ Chí Minh	2,6	32,4	65,0	15,9	76,7	7,4
<i>(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh</i>						

Hình 2 biểu thị tỷ trọng lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế của từng vùng. Số liệu cho thấy, thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển cao nhất, với 97,4% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là 72,6%; ở Trung du và miền núi phía Bắc là 70,4% và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 53,7%.



3. Thiếu việc làm và thất nghiệp

3.1 Số người thiếu việc làm và số người thất nghiệp

Đến thời điểm 1/10/2014, cả nước có 1161,9 nghìn người thiếu việc làm và 1048,8 nghìn người thất nghiệp trong tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, có tới 85,63% người thiếu việc làm sinh sống ở khu vực nông thôn và 54,4% người thiếu việc làm là nam giới. Có 46,8% số người thất nghiệp sinh sống ở khu vực thành thị và 55,2% người thất nghiệp là nam giới.

Trong quý 3 năm 2014, số thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi chiếm 51,8% trong tổng số người thất nghiệp, tỷ trọng này ở khu vực thành thị (44,2%) thấp hơn khu vực nông thôn (58,6%). Số người thiếu việc làm từ 15-24 tuổi chỉ chiếm 21,9% trong tổng số người thiếu việc làm. Thất nghiệp thanh niên đang trở thành vấn đề quan tâm của xã hội, thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động.

Biểu 4: Số người thiếu việc làm và số người thất nghiệp chia theo quý*Đơn vị tính: Nghìn người*

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Số người thiếu việc làm				Số người thất nghiệp			
	Quý 3, 2013	Quý 1, 2014	Quý 2, 2014	Quý 3, 2014	Quý 3, 2013	Quý 1, 2014	Quý 2, 2014	Quý 3, 2014
Cả nước	1 321,0	1 386,1	1 140,2	1 161,9	1 118,1	1 054,7	876,1	1 048,8
Thành thị	199,5	220,5	155,7	167,2	540,4	548,6	481,2	490,4
Nông thôn	1 121,5	1 165,6	984,5	994,7	577,7	506,1	394,8	558,4
Giới tính								
Nam	737,4	760,7	627,3	631,6	580,4	554,4	480,1	578,5
Nữ	583,6	625,4	513,0	530,3	537,8	500,3	396,0	470,3
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	118,3	110,0	94,6	81,2	63,1	53,8	44,5	57,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	289,7	281,0	304,5	203,8	156,0	131,9	113,6	166,7
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	253,9	354,9	229,8	249,6	237,1	246,4	190,4	243,4
Tây Nguyên	83,2	73,1	74,3	118,3	50,9	43,3	28,1	39,7
Đông Nam bộ (*)	56,6	46,2	30,4	52,4	82,2	100,4	67,4	68,2
Đồng bằng sông Cửu Long	461,4	479,9	377,0	407,8	245,7	207,4	168,6	189,7
Hà Nội	52,4	29,2	27,3	41,9	149,5	143,3	133,3	151,7
Thành phố Hồ Chí Minh	5,6	11,7	2,4	6,9	133,7	128,1	130,1	132,1

(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh

Biểu 5: Tỷ trọng thiếu việc làm và tỷ trọng thất nghiệp chia theo giới tính, nhóm tuổi và thành thị nông thôn, quý 3 năm 2014*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nhóm tuổi	Tỷ trọng thiếu việc làm				Tỷ trọng thất nghiệp			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	45,6	100,0	100,0	100,0	44,8
15-24 tuổi	21,9	24,2	19,1	39,8	51,9	47,7	57,0	49,3
25-54 tuổi	67,3	65,4	69,5	47,2	39,5	37,8	41,6	47,2
55-59 tuổi	6,2	6,4	5,9	43,6	7,8	13,6	0,6	3,5
60 tuổi trở lên	4,7	4,0	5,5	53,6	0,9	1,0	0,8	40,4
Thành thị	100,0	100,0	100,0	44,0	100,0	100,0	100,0	39,0
15-24 tuổi	20,8	23,7	17,1	36,1	44,2	39,4	51,7	45,6
25-54 tuổi	73,3	70,2	77,4	46,4	43,2	41,2	46,5	41,9
55-59 tuổi	3,9	3,9	4,0	44,5	12,1	19,2	1,0	3,3
60 tuổi trở lên	1,9	2,2	1,5	34,9	0,5	0,3	0,9	67,0
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	45,9	100,0	100,0	100,0	50,0
15-24 tuổi	22,1	24,3	19,4	40,4	58,6	56,5	60,7	51,8
25-54 tuổi	66,3	64,6	68,3	47,3	36,2	34,2	38,2	52,8
55-59 tuổi	6,5	6,8	6,2	43,5	3,9	7,6	0,3	4,3
60 tuổi trở lên	5,2	4,3	6,1	54,8	1,3	1,8	0,8	31,2

3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi. Quý 3 năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị (3,3%) cao hơn nông thôn (1,7%), và có sự chênh lệch không đáng kể về tỷ lệ này giữa nam và nữ (tương ứng là 2,2% và 2,1%). Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của các vùng rất khác nhau và cao nhất đối với Hà Nội (4,31%).

Biểu 6: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động chia theo quý

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 3, 2013	Quý 1, 2014	Quý 2, 2014	Quý 3, 2014	Quý 3, 2013	Quý 1, 2014	Quý 2, 2014	Quý 3, 2014
Cả nước	2,64	2,78	2,25	2,30	2,32	2,21	1,84	2,17
Thành thị	1,30	1,45	1,05	1,12	3,59	3,72	3,26	3,27
Nông thôn	3,24	3,37	2,77	2,83	1,74	1,53	1,20	1,67
Giới tính								
Nam	2,82	2,92	2,42	2,4	2,25	2,17	1,88	2,22
Nữ	2,42	2,62	2,05	2,18	2,40	2,25	1,79	2,11
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,71	1,61	1,36	1,19	0,93	0,80	0,65	0,83
Đồng bằng sông Hồng (*)	3,67	3,78	3,87	2,76	2,23	1,92	1,62	2,38
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	2,42	3,27	2,15	2,24	2,29	2,41	1,86	2,38
Tây Nguyên	2,80	2,44	2,49	3,72	1,70	1,44	0,94	1,23
Đông Nam bộ (*)	1,27	1,12	0,75	1,19	1,88	2,37	1,63	1,58
Đồng bằng sông Cửu Long	4,97	4,99	3,86	4,26	2,65	2,21	1,85	2,04
Hà Nội	1,42	0,86	0,73	1,16	4,27	4,10	3,87	4,31
Thành phố Hồ Chí Minh	0,08	0,31	0,06	0,18	3,40	3,28	3,29	3,32
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh								

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động của lao động nông thôn (2,83%) cao hơn khu vực thành thị (1,12%).

Mặc dù kinh tế có dấu hiệu phục hồi nhưng tỷ lệ thất nghiệp của nước ta biến động không nhiều, cụ thể tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của quý 3 năm 2014 so với cùng kỳ năm 2013 giảm 0,3 điểm phần trăm. Điều này có thể giải thích là do trình độ phát triển của nền kinh tế còn thấp, đời sống của người dân chưa cao, hệ thống an sinh xã hội chưa phát triển nên người lao động thường chấp nhận làm những công việc trong khu vực phi chính thức với mức thu nhập thấp, bấp bênh để nuôi sống bản thân và gia đình.

**Biểu 7: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động,
giai đoạn 2009-2014**

Đơn vị tính: Phần trăm

	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2009	5,41	3,19	6,30	2,90	4,60	2,25
Năm 2010	3,57	1,82	4,26	2,88	4,29	2,30
Năm 2011	2,96	1,58	3,56	2,22	3,60	1,60
Quý 1 năm 2011	3,86	2,06	4,64	2,82	4,35	2,14
Quý 2 năm 2011	2,82	1,55	3,37	2,22	3,59	1,62
Quý 3 năm 2011	2,55	1,37	3,06	1,98	3,43	1,34
Quý 4 năm 2011	2,58	1,35	3,12	1,80	2,99	1,26
Năm 2012	2,74	1,56	3,27	1,96	3,21	1,39
Quý 1 năm 2012	3,09	2,14	3,51	2,08	3,46	1,46
Quý 2 năm 2012	2,39	1,19	2,93	1,87	3,12	1,29
Quý 3 năm 2012	2,75	1,46	3,33	2,06	3,31	1,48
Quý 4 năm 2012	2,71	1,44	3,29	1,81	2,88	1,32
Năm 2013	2,75	1,48	3,31	2,18	3,59	1,54
Quý 1 năm 2013	3,12	1,95	3,63	2,27	3,80	1,58
Quý 2 năm 2013	2,51	1,32	3,04	2,17	3,66	1,49
Quý 3 năm 2013	2,64	1,30	3,24	2,32	3,59	1,74
Quý 4 năm 2013	2,63	1,28	3,23	1,90	3,19	1,30
Năm 2014						
Quý 1 năm 2014	2,78	1,45	3,37	2,21	3,72	1,53
Quý 2 năm 2014	2,25	1,05	2,77	1,84	3,26	1,20
Quý 3 năm 2014	2,30	1,12	2,83	2,17	3,27	1,67

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp của nhóm còn lại được tính cho những người từ 25 tuổi trở lên. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên cao gấp 3,7 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung (11,27% so với 3,01%). So với quý 3 năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tăng không đáng kể (7,02% so với 6,94%) và so với quý 2 năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tăng gần 2 điểm phần trăm.

Biểu 8: Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên, tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên, chia theo quý

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-24 tuổi)				Tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên			
	Quý 3, 2013	Quý 1, 2014	Quý 2, 2014	Quý 3, 2014	Quý 3, 2013	Quý 1, 2014	Quý 2, 2014	Quý 3, 2014
Cả nước	6,94	6,66	5,09	7,02	1,22	1,20	1,06	1,08
Thành thị	11,48	12,31	10,65	11,27	2,20	2,27	2,04	1,90
Nông thôn	5,49	4,85	3,35	5,62	0,77	0,71	0,63	0,72
Giới tính								
Nam	6,08	5,66	4,85	6,48	1,33	1,37	1,19	1,27
Nữ	8,00	7,86	5,38	7,68	1,10	1,01	0,93	0,89
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	2,74	1,97	1,37	2,23	0,36	0,47	0,43	0,43
Đồng bằng sông Hồng (*)	8,46	7,32	6,74	11,17	1,01	0,95	0,70	0,84
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	8,57	7,73	6,14	7,87	0,77	1,08	0,82	1,03
Tây Nguyên	3,43	4,37	2,51	4,28	1,13	0,62	0,51	0,45
Đông Nam bộ (*)	5,28	7,48	4,46	4,54	1,03	1,18	0,91	0,80
Đồng bằng sông Cửu Long	7,78	8,03	5,58	6,94	1,51	1,05	1,01	1,08
Hà Nội	11,81	8,64	7,77	12,32	2,80	3,07	2,97	2,87
Thành phố Hồ Chí Minh	11,36	10,15	9,22	13,65	2,27	2,25	2,43	1,91
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh								

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	69 256,3	33 589,3	35 667,0	69 179,4	33 543,0	35 636,4	69 313,3	33 695,9	35 617,4	69 691,5	33 974,4	35 717,1
15 - 19 tuổi	6 735,7	3 544,0	3 191,7	6 693,9	3 494,3	3 199,6	6 587,6	3 450,4	3 137,2	6 579,0	3 459,9	3 119,2
20 - 24 tuổi	6 388,6	3 318,5	3 070,1	6 453,1	3 310,3	3 142,8	6 495,2	3 343,7	3 151,5	6 363,7	3 343,1	3 020,7
25 - 29 tuổi	6 676,7	3 355,4	3 321,3	6 867,1	3 435,1	3 432,0	6 779,5	3 410,8	3 368,7	6 758,2	3 459,0	3 299,2
30 - 34 tuổi	6 830,8	3 325,6	3 505,2	6 927,5	3 361,8	3 565,8	6 944,9	3 376,4	3 568,5	7 007,3	3 422,1	3 585,3
35 - 39 tuổi	6 989,8	3 462,8	3 527,0	6 810,5	3 342,9	3 467,6	6 915,2	3 382,8	3 532,4	6 878,7	3 386,8	3 491,9
40 - 44 tuổi	6 888,0	3 398,2	3 489,8	6 969,3	3 489,9	3 479,3	7 019,2	3 525,1	3 494,1	7 023,5	3 499,7	3 523,7
45 - 49 tuổi	6 727,5	3 294,3	3 433,2	6 758,2	3 330,6	3 427,6	6 530,3	3 231,2	3 299,1	6 464,1	3 187,2	3 276,9
50 - 54 tuổi	6 283,2	3 024,3	3 258,8	6 048,6	2 857,4	3 191,2	6 288,7	3 012,2	3 276,6	6 468,9	3 146,1	3 322,7
55 - 59 tuổi	5 125,8	2 407,8	2 718,0	5 073,3	2 431,0	2 642,3	4 944,5	2 381,9	2 562,6	5 160,1	2 447,1	2 713,0
60 - 64 tuổi	3 323,7	1 551,5	1 772,2	3 289,1	1 488,4	1 800,8	3 416,7	1 552,7	1 864,0	3 508,0	1 616,2	1 891,9
65 tuổi trở lên	7 286,6	2 906,8	4 379,8	7 288,8	3 001,2	4 287,6	7 391,4	3 028,8	4 362,7	7 479,9	3 007,2	4 472,7

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	23 144,2	11 068,7	12 075,5	22 804,2	11 023,8	11 780,5	22 911,6	11 012,7	11 899,0	23 149,6	11 197,0	11 952,6
15 - 19 tuổi	1 947,6	987,0	960,6	1 935,2	993,7	941,4	1 898,1	990,8	907,2	1 909,5	985,3	924,2
20 - 24 tuổi	2 126,2	1 032,6	1 093,5	2 064,4	1 010,7	1 053,7	2 065,1	1 016,1	1 049,0	2 106,3	1 067,5	1 038,8
25 - 29 tuổi	2 316,3	1 145,2	1 171,1	2 281,0	1 120,7	1 160,4	2 270,5	1 073,5	1 197,0	2 290,1	1 102,6	1 187,5
30 - 34 tuổi	2 391,2	1 122,7	1 268,5	2 394,8	1 155,2	1 239,6	2 395,0	1 171,4	1 223,6	2 393,5	1 194,3	1 199,2
35 - 39 tuổi	2 326,2	1 149,4	1 176,8	2 281,7	1 117,1	1 164,6	2 309,0	1 091,3	1 217,8	2 273,5	1 087,5	1 186,0
40 - 44 tuổi	2 307,6	1 113,4	1 194,1	2 347,1	1 177,0	1 170,1	2 353,8	1 180,5	1 173,3	2 334,1	1 158,1	1 176,0
45 - 49 tuổi	2 194,6	1 060,8	1 133,8	2 249,9	1 104,5	1 145,4	2 195,3	1 096,6	1 098,7	2 160,1	1 065,1	1 095,0
50 - 54 tuổi	2 208,5	1 058,8	1 149,7	2 086,1	998,5	1 087,5	2 155,2	1 020,1	1 135,1	2 212,7	1 067,5	1 145,2
55 - 59 tuổi	1 809,3	869,0	940,3	1 743,3	849,7	893,6	1 758,9	851,5	907,5	1 877,8	0 905,4	0 972,4
60 - 64 tuổi	1 159,1	526,7	632,4	1 132,3	497,8	634,5	1 180,5	532,3	648,2	1 171,8	0 550,9	0 620,8
65 tuổi trở lên	2 357,8	1 003,0	1 354,8	2 288,4	998,8	1 289,6	2 330,2	988,6	1 341,6	2 420,2	1 012,9	1 407,3
NÔNG THÔN	46 112,1	22 520,6	23 591,5	46 375,2	22 519,2	23 856,0	46 401,7	22 683,3	23 718,4	46 541,9	22 777,4	23 764,5
15 - 19 tuổi	4 788,1	2 557,0	2 231,1	4 758,7	2 500,6	2 258,1	4 689,6	2 459,6	2 230,0	4 669,5	2 474,5	2 195,0
20 - 24 tuổi	4 262,5	2 285,9	1 976,6	4 388,7	2 299,6	2 089,1	4 430,1	2 327,6	2 102,5	4 257,4	2 275,6	1 981,9
25 - 29 tuổi	4 360,4	2 210,2	2 150,2	4 586,1	2 314,5	2 271,6	4 509,0	2 337,3	2 171,7	4 468,1	2 356,4	2 111,7
30 - 34 tuổi	4 439,6	2 202,9	2 236,7	4 532,7	2 206,5	2 326,2	4 549,9	2 205,0	2 344,9	4 613,8	2 227,8	2 386,1
35 - 39 tuổi	4 663,6	2 313,4	2 350,2	4 528,8	2 225,8	2 303,0	4 606,2	2 291,5	2 314,7	4 605,2	2 299,3	2 305,9
40 - 44 tuổi	4 580,4	2 284,8	2 295,7	4 622,1	2 312,9	2 309,2	4 665,4	2 344,6	2 320,8	4 689,3	2 341,6	2 347,7
45 - 49 tuổi	4 532,9	2 233,5	2 299,4	4 508,3	2 226,1	2 282,2	4 334,9	2 134,5	2 200,4	4 304,0	2 122,2	2 181,9
50 - 54 tuổi	4 074,7	1 965,6	2 109,2	3 962,5	1 858,9	2 103,7	4 133,6	1 992,1	2 141,5	4 256,2	2 078,7	2 177,5
55 - 59 tuổi	3 316,5	1 538,8	1 777,7	3 330,0	1 581,3	1 748,7	3 185,6	1 530,4	1 655,2	3 282,3	1 541,7	1 740,6
60 - 64 tuổi	2 164,6	1 024,8	1 139,8	2 156,8	990,6	1 166,2	2 236,2	1 020,4	1 215,8	2 336,3	1 065,2	1 271,0
65 tuổi trở lên	4 928,8	1 903,8	3 025,0	5 000,4	2 002,5	2 997,9	5 061,2	2 040,2	3 021,0	5 059,8	1 994,4	3 065,4

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	53698,9	27638,9	26060,1	53580,9	27511,7	26069,3	53714,5	27584,8	26129,8	54 307,2	28 042,5	26 264,7
15 - 19 tuổi	2531,0	1446,6	1084,4	2522,3	1435,3	1087,0	2488,3	1434,5	1053,7	2 669,9	1 507,1	1 162,8
20 - 24 tuổi	5034,6	2720,0	2314,6	5057,4	2696,2	2361,2	5070,8	2711,6	2359,3	5 074,1	2 746,0	2 328,1
25 - 29 tuổi	6203,5	3234,8	2968,7	6362,1	3302,1	3060,0	6276,3	3263,3	3013,0	6 305,3	3 318,5	2 986,8
30 - 34 tuổi	6447,1	3241,8	3205,3	6525,5	3261,6	3263,9	6553,7	3277,8	3275,9	6 613,1	3 344,3	3 268,8
35 - 39 tuổi	6621,7	3380,7	3240,9	6471,1	3273,3	3197,8	6572,7	3291,9	3280,8	6 523,4	3 299,9	3 223,5
40 - 44 tuổi	6539,6	3328,6	3211,0	6570,5	3408,7	3161,8	6631,3	3431,4	3199,9	6 652,0	3 408,2	3 243,9
45 - 49 tuổi	6273,4	3186,2	3087,1	6287,0	3226,8	3060,2	6074,5	3127,3	2947,2	6 038,4	3 100,6	2 937,8
50 - 54 tuổi	5632,3	2847,6	2784,7	5414,8	2680,4	2734,4	5646,7	2814,0	2832,7	5 754,3	2 925,5	2 828,8
55 - 59 tuổi	4160,4	2136,6	2023,9	4087,0	2147,6	1939,4	3968,4	2106,1	1862,3	4 101,2	2 134,4	1 966,9
60 - 64 tuổi	2167,1	1107,7	1059,4	2149,5	1061,2	1088,3	2276,4	1122,5	1153,9	2 384,4	1 204,0	1 180,4
65 tuổi trở lên	2088,3	1008,3	1080,0	2133,8	1018,5	1115,3	2155,5	1004,4	1151,1	2 191,1	1 054,1	1 137,0

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	16292,7	8499,7	7793,0	16028,3	8441,6	7586,7	16030,2	8352,8	7677,4	16 296,3	8 560,3	7 736,0
15 - 19 tuổi	423,0	238,9	184,1	430,0	236,7	193,3	410,9	224,2	186,7	441,1	238,1	203,1
20 - 24 tuổi	1428,3	725,5	702,9	1405,7	706,9	698,8	1386,8	705,5	681,2	1 480,4	775,9	704,6
25 - 29 tuổi	2101,2	1082,7	1018,5	2066,4	1067,2	999,2	2058,6	1013,4	1045,2	2 098,9	1 043,8	1 055,1
30 - 34 tuổi	2198,9	1092,4	1106,5	2204,7	1115,5	1089,2	2214,7	1137,4	1077,3	2 205,3	1 168,4	1 036,9
35 - 39 tuổi	2142,7	1119,5	1023,2	2102,1	1083,9	1018,2	2128,2	1052,6	1075,6	2 096,0	1 055,2	1 040,7
40 - 44 tuổi	2121,2	1084,0	1037,2	2134,1	1139,6	994,6	2137,4	1136,6	1000,9	2 135,1	1 116,0	1 019,1
45 - 49 tuổi	1958,5	1016,8	941,7	1988,1	1056,9	931,2	1928,0	1045,3	882,7	1 918,4	1 021,5	896,9
50 - 54 tuổi	1815,7	963,3	852,4	1704,0	898,1	805,9	1763,5	913,8	849,6	1 790,8	947,2	843,6
55 - 59 tuổi	1216,0	704,8	511,1	1146,0	680,0	466,0	1139,4	690,9	448,5	1 209,8	714,6	495,2
60 - 64 tuổi	493,7	269,3	224,4	457,3	243,9	213,4	503,3	251,8	251,4	526,4	285,8	240,6
65 tuổi trở lên	393,7	202,6	191,1	389,9	213,0	176,9	359,4	181,1	178,3	394,1	193,9	200,2
NÔNG THÔN	37406,2	19139,2	18267,1	37552,7	19070,1	18482,6	37684,4	19232,0	18452,4	38 010,9	19 482,2	18 528,7
15 - 19 tuổi	2108,1	1207,7	900,4	2092,3	1198,6	893,7	2077,4	1210,3	867,1	2 228,8	1 269,0	959,8
20 - 24 tuổi	3606,3	1994,5	1611,8	3651,7	1989,3	1662,4	3684,1	2006,0	1678,0	3 593,7	1 970,1	1 623,5
25 - 29 tuổi	4102,3	2152,1	1950,2	4295,7	2234,9	2060,8	4217,7	2249,9	1967,9	4 206,4	2 274,7	1 931,7
30 - 34 tuổi	4248,2	2149,4	2098,8	4320,8	2146,1	2174,7	4339,0	2140,4	2198,6	4 407,8	2 176,0	2 231,9
35 - 39 tuổi	4479,0	2261,2	2217,8	4369,0	2189,4	2179,6	4444,5	2239,2	2205,2	4 427,4	2 244,7	2 182,7
40 - 44 tuổi	4418,4	2244,5	2173,8	4436,4	2269,1	2167,3	4493,8	2294,8	2199,0	4 516,9	2 292,2	2 224,7
45 - 49 tuổi	4314,8	2169,4	2145,4	4298,9	2169,9	2129,0	4146,5	2082,0	2064,5	4 120,0	2 079,1	2 040,9
50 - 54 tuổi	3816,6	1884,3	1932,3	3710,9	1782,4	1928,5	3883,2	1900,2	1983,1	3 963,5	1 978,3	1 985,2
55 - 59 tuổi	2944,5	1431,7	1512,8	2941,0	1467,6	1473,4	2829,0	1415,3	1413,7	2 891,4	1 419,8	1 471,7
60 - 64 tuổi	1673,5	838,5	835,0	1692,1	817,3	874,8	1773,1	870,7	902,5	1 858,0	918,2	939,7
65 tuổi trở lên	1694,6	805,7	888,9	1743,9	805,5	938,4	1796,1	823,3	972,8	1 797,0	860,2	936,8

Biểu 3

**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		53 698,9	27 638,9	26 060,1	53 580,9	27 511,7	26 069,3	53 714,5	27 584,8	26 129,8	54 307,2	28 042,5	26 264,7
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7 415,2	3 693,7	3 721,5	7 329,1	3 662,0	3 667,1	7 420,9	3 697,0	3 723,9	7 557,9	3 781,8	3 776,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	8 267,0	4 105,7	4 161,3	8 159,6	4 043,2	4 116,3	8 224,2	4 059,5	4 164,7	8 274,9	4 066,6	4 208,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 743,1	5 897,9	5 845,1	11 860,6	5 879,0	5 981,6	11 912,8	5 990,2	5 922,6	11 956,9	6 053,7	5 903,2
V4	Tây Nguyên	3 352,8	1 753,8	1 599,0	3 298,7	1 721,0	1 577,7	3 272,1	1 721,8	1 550,3	3 382,6	1 781,5	1 601,1
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 598,5	2 405,1	2 193,4	4 591,3	2 393,6	2 197,8	4 483,4	2 345,0	2 138,4	4 702,5	2 460,4	2 242,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10 314,6	5 549,0	4 765,6	10 359,4	5 572,8	4 786,6	10 400,8	5 623,4	4 777,4	10 310,4	5 636,6	4 673,8
V7	Hà Nội	3 878,8	2 009,0	1 869,8	3 845,4	1 960,1	1 885,4	3 804,6	1 930,8	1 873,8	3 868,2	1 969,8	1 898,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	4 129,0	2 224,7	1 904,3	4 136,9	2 280,1	1 856,8	4 195,7	2 217,0	1 978,6	4 253,8	2 292,0	1 961,8
THÀNH THỊ		16 292,7	8 499,7	7 793,0	16 028,3	8 441,6	7 586,7	16 030,2	8 352,8	7 677,4	16 296,3	8 560,3	7 736,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 172,9	5,673	605,6	1 164,7	575,2	589,5	1 156,1	574,1	582,0	1 167,8	583,0	584,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 875,0	999,6	875,5	1 969,1	1 009,0	960,1	1 945,2	972,7	972,5	1 982,3	999,4	982,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 921,8	1 483,9	1 437,9	2 879,1	1 474,8	1 404,3	2 926,7	1 488,1	1 438,6	2 897,0	1 488,4	1 408,7
V4	Tây Nguyên	953,0	482,4	470,6	921,6	485,4	436,2	914,6	484,8	429,8	944,7	509,0	435,8
V5	Đông Nam Bộ (*)	1 809,6	879,4	930,2	1 803,1	923,8	879,3	1 734,5	902,6	831,9	1 879,4	971,8	907,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 576,4	1 336,5	1 239,9	2 420,3	1 330,6	1 089,7	2 441,4	1 343,1	1 098,3	2 415,4	1 330,5	1 084,9
V7	Hà Nội	1 535,3	817,7	717,6	1 480,6	773,7	707,0	1 476,5	774,1	702,3	1 496,7	788,0	708,6
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 448,7	1 933,0	1 515,7	3 389,6	1 869,0	1 520,6	3 435,1	1 813,2	1 622,0	3 513,0	1 890,2	1 622,8

Biểu 3 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn người*

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	37 406,2	19 139,2	18 267,1	37 552,7	19 070,1	18 482,6	37 684,4	19 232,0	18 452,4	38 010,9	19 482,2	18 528,7
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 242,3	3 126,4	3 115,9	6 164,4	3 086,8	3 077,6	6 264,8	3 122,8	3 142,0	6 390,1	3 198,9	3 191,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 392,0	3 106,2	3 285,8	6 190,5	3 034,2	3 156,3	6 279,0	3 086,8	3 192,3	6 292,6	3 067,3	3 225,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 821,3	4 414,0	4 407,3	8 981,4	4 404,1	4 577,3	8 986,1	4 502,1	4 484,0	9 059,9	4 565,3	4 494,6
V4	Tây Nguyên	2 399,8	1 271,5	1 128,3	2 377,1	1 235,5	1 141,5	2 357,5	1 237,0	1 120,5	2 437,9	1 272,6	1 165,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 789,0	1 525,8	1 263,2	2 788,2	1 469,7	1 318,5	2 748,9	1 442,5	1 306,5	2 823,1	1 488,6	1 334,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 738,2	4 212,5	3 525,7	7 939,0	4 242,1	3 696,9	7 959,4	4 280,3	3 679,1	7 895,0	4 306,1	3 588,9
V7	Hà Nội	2 343,4	1 191,3	1 152,2	2 364,8	1 186,4	1 178,4	2 328,2	1 156,7	1 171,5	2 371,5	1 181,7	1 189,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	680,3	291,6	388,7	747,3	411,1	336,1	760,6	403,9	356,7	740,8	401,8	339,0

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 4

**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		53 698,9	27 638,9	26 060,1	53 580,9	27 511,7	26 069,3	53 714,5	27 584,8	26 129,8	54 307,2	28 042,5	26 264,7
1	Không có trình độ CMKT	43 726,4	21 821,3	21 905,1	43 528,0	21 749,4	21 778,7	43 760,2	21 830,4	21 929,8	44 188,4	22 157,2	22 031,2
2	Dạy nghề	2 850,8	2 261,6	589,3	2 678,7	2 086,4	592,3	2 562,3	2 028,5	533,8	2 673,8	2 120,9	552,9
3	Trung cấp chuyên nghiệp	2 033,4	967,9	1 065,5	2 009,3	966,1	1 043,2	1 971,0	952,8	1 018,2	2 014,2	950,1	1 064,0
4	Cao đẳng	1 121,1	425,2	695,9	1 211,0	473,4	737,5	1 148,5	459,4	689,1	1 145,5	457,7	687,8
5	Đại học trở lên	3 865,7	2 111,8	1 753,9	4 037,6	2 177,5	1 860,1	4 123,4	2 233,8	1 889,6	4 144,3	2 277,5	1 866,8
6	Không xác định	101,5	51,1	50,4	116,3	58,9	57,4	149,2	79,9	69,2	141,0	79,0	62,0
THÀNH THỊ		16 292,7	8 499,7	7 793,0	16 028,3	8 441,6	7 586,7	16 030,2	8 352,8	7 677,4	16 296,3	8 560,3	7 736,0
1	Không có trình độ CMKT	10 772,4	5 328,6	5 443,8	10 421,4	5 240,2	5 181,2	10 427,9	5 173,0	5 254,9	10 684,2	5 385,1	5 299,1
2	Dạy nghề	1 360,4	1 060,5	299,9	1 285,6	985,9	299,7	1 221,6	951,5	270,1	1 239,1	952,3	286,8
3	Trung cấp chuyên nghiệp	892,1	388,5	503,6	901,8	419,0	482,8	900,8	414,9	485,9	933,9	412,5	521,4
4	Cao đẳng	519,8	201,0	318,8	529,7	208,0	321,7	518,8	201,1	317,7	521,8	215,2	306,7
5	Đại học trở lên	2 719,6	1 506,3	1 213,3	2 861,7	1 573,0	1 288,8	2 923,7	1 591,5	1 332,2	2 879,5	1 576,0	1 303,5
6	Không xác định	28,4	14,8	13,6	28,1	15,6	12,5	37,3	20,7	16,6	37,8	19,3	18,5
NÔNG THÔN		37 406,2	19 139,2	18 267,1	37 552,7	19 070,1	18 482,6	37 684,4	19 232,0	18 452,4	38 010,9	19 482,2	18 528,7
1	Không có trình độ CMKT	32 953,9	16 492,7	16 461,3	33 106,7	16 509,2	16 597,5	33 332,2	16 657,4	16 674,9	33 504,2	16 772,1	16 732,1
2	Dạy nghề	1 490,5	1 201,1	289,3	1 393,1	1 100,5	292,6	1 340,7	1 077,0	263,7	1 434,7	1 168,6	266,1
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 141,3	579,4	561,9	1 107,5	547,1	560,4	1 070,2	537,9	532,4	1 080,3	537,7	542,6
4	Cao đẳng	601,4	224,2	377,1	681,3	265,5	415,8	629,7	258,3	371,4	623,7	242,6	381,1
5	Đại học trở lên	1 146,1	605,4	540,7	1 175,9	604,5	571,4	1 199,7	642,3	557,4	1 264,8	701,5	563,3
6	Không xác định	73,1	36,3	36,7	88,2	43,3	44,9	111,9	59,2	52,6	103,2	59,8	43,4

Biểu 5

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		52 793,1	27 164,9	25 628,2	52 526,2	26 957,3	25 568,9	52 838,4	27 104,6	25 733,8	53 258,4	27 464,0	25 794,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7 365,1	3 663,2	3 702,0	7 275,2	3 629,2	3 646,0	7 376,4	3 670,0	3 706,4	7 500,7	3 748,0	3 752,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	8 134,4	4 028,9	4 105,5	8 027,7	3 964,8	4 062,9	8 110,7	3 982,7	4 127,9	8 108,2	3 971,3	4 136,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 533,6	5 800,6	5 733,0	11 614,1	5 770,1	5 844,0	11 722,3	5 905,9	5 816,4	11 713,5	5 921,8	5 791,7
V4	Tây Nguyên	3 322,0	1 743,3	1 578,7	3 255,4	1 705,7	1 549,7	3 244,0	1 710,5	1 533,5	3 342,9	1 761,8	1 581,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 544,5	2 381,4	2 163,1	4 490,9	2 339,0	2 151,9	4 416,0	2 309,7	2 106,3	4 634,2	2 427,3	2 207,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10 126,8	5 478,2	4 648,6	10 152,0	5 480,2	4 671,8	10 232,2	5 556,9	4 675,3	10 120,7	5 562,5	4 558,3
V7	Hà Nội	3 742,6	1 911,2	1 831,5	3 702,1	1 857,3	1 844,8	3 671,3	1 840,0	1 831,3	3 716,4	1 869,4	1 847,0
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	4 024,0	2 158,2	1 865,8	4 008,8	2 210,9	1 797,9	4 065,6	2 128,9	1 936,7	4 121,7	2 202,1	1 919,6
THÀNH THỊ		15 814,9	8 221,6	7 593,3	15 479,7	8 136,0	7 343,7	15 548,9	8 061,7	7 487,2	15 805,9	8 261,0	7 544,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 151,2	555,4	595,7	1 139,5	561,2	578,3	1 134,6	561,1	573,5	1 141,0	567,4	573,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 810,2	962,3	847,9	1 901,6	971,1	930,4	1 895,7	944,1	951,6	1 925,9	964,6	961,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 823,1	1 432,4	1 390,6	2 771,5	1 427,4	1 344,1	2 839,9	1 446,4	1 393,6	2 798,4	1 438,0	1 360,4
V4	Tây Nguyên	938,8	477,5	461,2	898,5	473,6	424,9	899,4	476,4	423,0	932,1	502,5	429,6
V5	Đông Nam Bộ (*)	1 787,2	869,0	918,1	1 745,6	889,0	856,7	1 697,1	879,3	817,7	1 853,7	958,7	895,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 516,3	1 308,3	1 207,9	2 361,8	1 299,2	1 062,6	2 378,0	1 311,4	1 066,6	2 356,1	1 299,9	1 056,2
V7	Hà Nội	1 433,3	743,2	690,1	1 381,6	703,7	677,9	1 385,4	710,7	674,7	1 401,7	720,9	680,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 355,0	1 873,3	1 481,6	3 279,6	1 810,7	1 468,9	3 318,9	1 732,4	1 586,5	3 396,9	1 809,0	1 587,9

Biểu 5 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn người*

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	36 978,2	18 943,3	18 034,9	37 046,6	18 821,3	18 225,2	37 289,5	19 042,9	18 246,6	37 452,5	19 203,0	18 249,5
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 214,0	3 107,7	3 106,2	6 135,8	3 068,0	3 067,7	6 241,9	3 108,9	3 133,0	6 359,7	3 180,5	3 179,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 324,2	3 066,6	3 257,6	6 126,1	2 993,7	3 132,4	6 214,9	3 038,6	3 176,3	6 182,3	3 006,8	3 175,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 710,5	4 368,1	4 342,4	8 842,6	4 342,7	4 499,9	8 882,4	4 459,6	4 422,8	8 915,0	4 483,7	4 431,3
V4	Tây Nguyên	2 383,2	1 265,7	1 117,5	2 356,9	1 232,1	1 124,8	2 344,6	1 234,1	1 110,5	2 410,8	1 259,2	1 151,6
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 757,3	1 512,4	1 244,9	2 745,3	1 450,0	1 295,3	2 718,9	1 430,3	1 288,6	2 780,5	1 468,6	1 312,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 610,5	4 169,9	3 440,6	7 790,2	4 180,9	3 609,2	7 854,2	4 245,5	3 608,7	7 764,6	4 262,6	3 502,1
V7	Hà Nội	2 309,4	1 168,0	1 141,3	2 320,6	1 153,7	1 166,9	2 285,9	1 129,3	1 156,6	2 314,7	1 148,5	1 166,2
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	669,0	284,8	384,2	729,1	400,2	329,0	746,7	396,5	350,2	724,8	393,1	331,7

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

Biểu 6

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		52 793,1	27 164,9	25 628,2	52 526,2	26 957,3	25 568,9	52 838,4	27 104,6	25 733,8	53 258,4	27 464,0	25 794,4
1	Không có trình độ CMKT	43 193,5	21 559,6	21 633,9	42 889,9	21 411,3	21 478,6	43 241,4	21 548,3	21 693,1	43 573,0	21 813,0	21 760,0
2	Dạy nghề	2 771,7	2 193,4	578,3	2 585,5	2 009,0	576,4	2 492,3	1 970,6	521,8	2 594,0	2 051,8	542,2
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 970,5	938,4	1 032,1	1 928,3	934,4	994,0	1 897,8	921,7	976,1	1 925,7	915,7	1 010,0
4	Cao đẳng	1 049,5	394,2	655,3	1 131,8	446,2	685,7	1 086,5	427,7	658,7	1 055,4	423,9	631,5
5	Đại học trở lên	3 707,4	2 028,7	1 678,8	3 875,2	2 097,6	1 777,6	3 975,6	2 158,7	1 816,9	3 969,8	2 180,7	1 789,1
6	Không xác định	100,6	50,6	50,0	115,5	58,8	56,7	144,9	77,7	67,2	140,5	79,0	61,5
THÀNH THỊ		15 814,9	8 221,6	7 593,3	15 479,7	8 136,0	7 343,7	15 548,9	8 061,7	7 487,2	15 805,9	8 261,0	7 544,9
1	Không có trình độ CMKT	10 523,0	5 179,0	5 344,0	10 114,5	5 066,3	5 048,2	10 168,0	5 018,1	5 149,8	10 417,0	5 216,1	5 200,9
2	Dạy nghề	1 311,2	1 017,5	293,7	1 228,8	941,9	287,0	1 175,7	913,2	262,4	1 195,2	915,6	279,6
3	Trung cấp chuyên nghiệp	858,9	371,0	487,9	859,6	399,3	460,2	856,7	392,5	464,2	895,6	395,0	500,7
4	Cao đẳng	484,7	187,0	2,977	4,963	1,932	3,031	4,869	1,844	3,025	488,4	200,1	288,3
5	Đại học trở lên	2 609,3	1 452,8	1 156,5	2 752,5	1 519,7	1 232,8	2 827,1	1 535,0	1 292,1	2 772,2	1 515,1	1 257,1
6	Không xác định	27,8	14,3	13,6	28,0	15,5	12,5	34,6	18,5	16,1	37,5	19,2	18,3
NÔNG THÔN		36 978,2	18 943,3	18 034,9	37 046,6	18 821,3	18 225,2	37 289,5	19 042,9	18 246,6	37 452,5	19 203,0	18 249,5
1	Không có trình độ CMKT	32 670,5	16 380,6	16 289,9	32 775,4	16 345,0	16 430,4	33 073,4	16 530,1	16 543,3	33 156,1	16 596,9	16 559,2
2	Dạy nghề	1 460,5	1 175,9	284,6	1 356,6	1 067,2	289,5	1 316,6	1 057,3	259,3	1 398,8	1 136,2	262,6
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 111,6	567,4	544,2	1 068,8	535,0	533,7	1 041,1	529,2	511,9	1 030,0	520,7	509,3
4	Cao đẳng	564,8	207,2	357,6	635,6	252,9	382,6	599,6	243,3	356,3	567,0	223,8	343,2
5	Đại học trở lên	1 098,1	575,9	522,2	1 122,7	577,9	544,8	1 148,5	623,7	524,8	1 197,6	665,6	532,0
6	Không xác định	72,7	36,3	36,4	87,6	43,3	44,3	110,3	59,2	51,1	103,0	59,8	43,2

Biểu 7

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Loại hình kinh tế	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		52 793,1	27 164,9	25 628,2	52 526,2	26 957,3	25 568,9	52 838,4	27 104,6	25 733,8	53 248,5	27 458,9	25 789,5
1	Nhà nước	5 465,9	2 970,4	2 495,5	5 473,1	2 919,2	2 553,9	5 389,9	2 920,6	2 469,3	5 349,4	2 938,5	2 410,9
2	Ngoài nhà nước	45 288,1	23 457,7	21 830,4	44 940,8	23 286,9	21 653,9	45 348,7	23 426,0	21 922,7	45 609,4	23 727,7	21 881,7
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	1 896,0	664,8	1 231,2	1 892,5	655,2	1 237,3	1 903,9	668,9	1 235,0	2 094,9	702,4	1 392,5
4	Không xác định	143,1	72,0	71,0	219,8	96,0	123,8	195,9	89,2	106,7	194,7	90,3	104,4
THÀNH THỊ		15 814,9	8 221,6	7 593,3	15 479,7	8 136,0	7 343,7	15 548,9	8 061,7	7 487,2	15 805,7	8 261,0	7 544,7
1	Nhà nước	3 055,1	1 665,7	1 389,3	3 108,3	1 683,9	1 424,5	3 096,8	1 689,6	1 407,2	3 083,7	1 704,5	1 379,2
2	Ngoài nhà nước	11 771,5	6 165,7	5 605,8	11 438,3	6 087,3	5 351,0	11 462,2	5 983,1	5 479,2	11 686,2	6 148,9	5 537,3
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	938,6	362,9	575,6	895,4	349,7	545,7	937,7	365,2	572,5	996,3	387,9	608,3
4	Không xác định	49,8	27,2	22,6	37,7	15,1	22,5	52,2	23,9	28,3	39,6	19,8	19,8
NÔNG THÔN		36 978,2	18 943,3	18 034,9	37 046,6	18 821,3	18 225,2	37 289,5	19 042,9	18 246,6	37 442,7	19 197,9	18 244,8
1	Nhà nước	2 410,9	1 304,7	1 106,2	2 364,8	1 235,3	1 129,5	2 293,2	1 231,0	1 062,2	2 265,7	1 234,0	1 031,7
2	Ngoài nhà nước	33 516,6	17 292,0	16 224,6	33 502,5	17 199,7	16 302,9	33 886,5	17 442,9	16 443,6	33 923,3	17 578,9	16 344,4
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	957,4	301,9	655,5	997,1	305,5	691,6	966,2	303,7	662,5	1 098,6	314,5	784,2
4	Không xác định	93,3	44,8	48,4	182,1	80,8	101,3	143,7	65,3	78,4	155,1	70,5	84,6

Biểu 8

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THỂ VIỆC LÀM**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vị thể việc làm	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		52 793,1	27 164,9	25 628,2	52 526,2	26 957,3	25 568,9	52 838,4	27 104,6	25 733,8	53 248,5	27 458,9	25 789,5
1	Chủ cơ sở	1 174,2	841,5	332,7	1 165,5	845,6	319,8	1 117,8	809,6	308,2	1 037,9	742,1	295,8
2	Tự làm	24 249,6	12 133,4	12 116,1	21 515,6	10 941,2	10 574,4	21 783,5	10 944,1	10 839,4	21 981,1	11 091,5	10 889,5
3	Lao động gia đình không hưởng lương/công	8 547,8	3 057,5	5 490,3	11 485,3	4 533,4	6 951,9	11 325,4	4 457,3	6 868,2	11 501,1	4 606,7	6 894,4
4	Làm công ăn lương	18 804,0	11 126,6	7 677,5	18 339,2	10 626,4	7 712,8	18 585,9	10 882,2	7 703,7	18 713,4	11 009,9	7 703,5
5	Xã viên hợp tác xã	3,7	1,2	2,5	5,9	2,7	3,2	6,6	1,6	5,0	8,9	5,8	3,1
6	Không xác định	13,8	4,8	9,1	14,7	8,0	6,7	19,2	9,8	9,4	6,1	2,9	3,2
THÀNH THỊ		15 814,9	8 221,6	7 593,3	15 479,7	8 136,0	7 343,7	15 548,9	8 061,7	7 487,2	15 805,7	8 261,0	7 544,7
1	Chủ cơ sở	657,1	434,0	223,1	667,1	433,1	234,1	642,4	431,3	211,2	580,6	375,6	205,0
2	Tự làm	5 404,9	2 510,3	2 894,6	4 926,5	2 343,0	2 583,5	5 041,3	2 318,5	2 722,8	5 142,8	2 406,8	2 736,0
3	Lao động gia đình không hưởng lương/công	1 538,6	656,5	882,1	1 673,9	749,5	924,4	1 626,2	712,3	913,8	1 690,3	759,6	930,7
4	Làm công ăn lương	8 211,0	4 619,7	3 591,3	8 204,6	4 606,7	3 597,9	8 231,3	4 595,8	3 635,6	8 388,3	4 716,7	3 671,6
5	Xã viên hợp tác xã	0,4	0,1	0,2	3,7	1,7	2,1	2,0	0,6	1,4	2,4	1,9	0,5
6	Không xác định	3,0	1,0	2,1	3,8	2,0	1,8	5,7	3,2	2,5	1,4	0,5	0,8
NÔNG THÔN		36 978,2	18 943,3	18 034,9	37 046,6	18 821,3	18 225,2	37 289,5	19 042,9	18 246,6	37 442,7	19 197,9	18 244,8
1	Chủ cơ sở	517,1	407,5	109,6	498,3	412,6	85,8	475,4	378,4	97,0	457,3	366,6	90,7
2	Tự làm	18 844,7	9 623,1	9 221,6	16 589,1	8 598,2	7 990,9	16 742,1	8 625,6	8 116,5	16 838,3	8 684,8	8 153,5
3	Lao động gia đình không hưởng lương/công	7 009,3	2 401,1	4 608,2	9 811,4	3 783,9	6 027,5	9 699,3	3 744,9	5 954,4	9 810,8	3 847,1	5 963,7
4	Làm công ăn lương	10 593,0	6 506,8	4 086,2	10 134,6	6 019,7	4 115,0	10 354,6	6 286,5	4 068,2	10 325,1	6 293,2	4 031,9
5	Xã viên hợp tác xã	3,4	1,1	2,3	2,2	1,0	1,2	4,6	1,0	3,6	6,5	3,9	2,6
6	Không xác định	10,8	3,8	7,0	10,9	6,0	4,9	13,5	6,6	6,9	4,7	2,4	2,3

Biểu 9

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NGHỀ NGHIỆP**

Đơn vị tính: Nghìn người

Nghề nghiệp	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	52793,1	27164,9	25628,2	52526,2	26957,3	25568,9	52838,4	27104,6	25733,8	53 248,5	27 458,9	25 789,5
1. Nhà lãnh đạo	587,8	436,2	151,6	601,9	464,9	137,0	572,1	436,3	135,8	527,7	409,2	118,5
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2971,6	1417,2	1554,4	3140,3	1489,1	1651,1	3193,8	1520,8	1673,0	3 161,9	1 493,1	1 668,8
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1716,1	801,4	914,6	1690,4	790,1	900,3	1592,2	761,9	830,2	1 554,9	753,4	801,4
4. Nhân viên	924,4	511,1	413,3	934,2	502,0	432,2	877,4	468,5	408,9	925,8	491,8	434,0
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8785,5	3293,0	5492,6	8353,8	3154,6	5199,2	8423,6	3105,4	5318,1	8 468,4	3 169,6	5 298,8
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	6114,3	3449,9	2664,5	6487,1	3780,8	2706,3	6566,3	3756,6	2809,6	6 601,0	3 857,5	2 743,6
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6375,8	4513,0	1862,8	5983,2	4145,6	1837,6	6301,5	4360,2	1941,3	6 535,8	4 511,7	2 024,1
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3829,3	2388,5	1440,8	3665,3	2290,9	1374,4	3736,3	2340,3	1396,0	3 999,1	2 466,6	1 532,5
9. Nghề giản đơn	21351,0	10230,8	11120,2	21533,2	10220,6	11312,5	21439,5	10241,7	11197,8	21 341,0	10 191,2	11 149,8
10. Khác	137,2	123,9	13,3	136,8	118,6	18,2	135,9	113,0	22,9	132,8	115,0	17,8

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nghề nghiệp	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	15814,9	8221,6	7593,3	15479,7	8136,0	7343,7	15548,9	8061,7	7487,2	15 805,7	8 261,0	7 544,7
1. Nhà lãnh đạo	324,3	239,8	84,4	345,2	263,8	81,5	348,7	257,4	91,4	321,5	247,1	74,4
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2079,1	1030,6	1048,5	2181,5	1073,5	1108,0	2231,3	1095,2	1136,0	2 192,0	1 077,5	1 114,6
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	850,8	411,8	439,0	835,3	413,6	421,7	792,9	394,3	398,6	789,5	373,4	416,1
4. Nhân viên	524,2	256,2	268,0	531,3	260,0	271,2	531,2	261,5	269,6	525,3	249,4	275,9
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4509,9	1695,0	2814,8	4215,1	1576,2	2638,9	4306,8	1593,7	2713,1	4 389,3	1 663,2	2 726,1
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	815,6	511,7	303,9	794,7	514,5	280,2	766,8	479,1	287,7	797,9	493,5	304,3
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	2113,0	1487,3	625,7	2088,0	1440,9	647,0	2096,4	1431,7	664,7	2 163,7	1 492,4	671,3
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	1791,8	1169,1	622,7	1701,4	1146,5	554,9	1739,1	1131,5	607,6	1 844,0	1 216,1	628,0
9. Nghề giản đơn	2717,7	1339,3	1378,4	2702,4	1372,5	1329,9	2650,8	1345,4	1305,4	2 700,3	1 377,5	1 322,8
10. Khác	88,7	80,7	8,0	84,7	74,4	10,3	85,0	71,9	13,1	82,2	70,9	11,3
NÔNG THÔN	36978,2	18943,3	18034,9	37046,6	18821,3	18225,2	37289,5	19042,9	18246,6	37 442,7	19 197,9	18 244,8
1. Nhà lãnh đạo	263,5	196,3	67,2	256,7	201,1	55,6	223,4	178,9	44,4	206,2	162,0	44,1
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	892,5	386,6	505,9	958,7	415,6	543,1	962,5	425,6	537,0	969,9	415,6	554,3
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	865,3	389,6	475,7	855,1	376,5	478,6	799,3	367,6	431,7	765,4	380,0	385,4
4. Nhân viên	400,2	254,8	145,4	402,9	241,9	161,0	346,2	206,9	139,3	400,5	242,4	158,1
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4275,7	1597,9	2677,8	4138,6	1578,4	2560,2	4116,8	1511,7	2605,1	4 079,0	1 506,4	2 572,7
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5298,7	2938,2	2360,6	5692,4	3266,4	2426,1	5799,4	3277,5	2521,9	5 803,2	3 363,9	2 439,3
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	4262,9	3025,7	1237,2	3895,3	2704,7	1190,6	4205,1	2928,5	1276,7	4 372,2	3 019,3	1 352,9
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2037,5	1219,4	818,1	1963,9	1144,4	819,5	1997,2	1208,8	788,4	2 155,0	1 250,5	904,6
9. Nghề giản đơn	18633,3	8891,5	9741,9	18830,8	8848,1	9982,6	18788,7	8896,3	9892,4	18 640,7	8 813,6	9 827,0
10. Khác	48,6	43,3	5,3	52,1	44,2	7,9	50,9	41,1	9,8	50,7	44,1	6,6

Biểu 10
SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	52 793,1	27 164,9	25 628,2	52 526,2	26 957,3	25 568,9	52 838,4	27 104,6	25 733,8	53 248,5	27 458,9	25 789,5
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 155,8	11 790,6	12 365,2	24 955,2	12 340,8	12 614,4	24 856,5	12 245,6	12 610,9	24 792,0	12 297,5	12 494,5
A. Nông, lâm, thủy sản	24 155,8	11 790,6	12 365,2	24 955,2	12 340,8	12 614,4	24 856,5	12 245,6	12 610,9	24 792,0	12 297,5	12 494,5
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	11 540,4	7 106,2	4 434,2	10 768,4	6 489,4	4 279,0	11 144,0	6 784,9	4 359,1	11 574,6	6 960,1	4 614,5
B. Khai khoáng	268,1	224,1	44,0	263,8	216,4	47,5	274,8	201,6	73,3	233,8	176,2	57,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	7 541,4	3 573,3	3 968,1	7 276,4	3 436,2	3 840,2	7 433,2	3 501,3	3 931,9	7 881,5	3 695,1	4 186,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	153,6	128,0	25,7	149,5	128,2	21,3	162,9	136,0	26,9	157,8	134,1	23,7
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,9	61,5	47,4	100,8	56,4	44,3	103,1	54,2	48,8	127,0	72,5	54,5
F. Xây dựng	3 468,3	3 119,3	349,1	2 977,8	2 652,2	325,6	3 170,0	2 891,8	278,2	3 174,5	2 882,2	292,3
3. Khu vực dịch vụ	17 086,7	8 261,2	8 825,6	16 780,5	8 115,0	8 665,4	16 805,3	8 054,0	8 751,3	16 849,0	8 178,0	8 670,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6 755,4	2 865,6	3 889,8	6 536,4	2 799,0	3 737,4	6 511,0	2 704,6	3 806,4	6 471,2	2 724,5	3 746,7
H. Vận tải kho bãi	1 476,7	1 328,3	148,5	1 475,6	1 331,0	144,6	1 528,7	1 383,0	145,7	1 594,3	1 441,9	152,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 222,7	648,7	1 573,9	2 202,7	700,8	1 501,9	2 266,2	677,1	1 589,1	2 330,3	716,7	1 613,5
J. Thông tin và truyền thông	279,3	179,0	100,3	285,9	193,6	92,3	319,2	210,3	108,9	322,4	208,8	113,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	350,5	166,8	183,7	384,0	182,5	201,6	316,3	147,9	168,3	313,4	142,4	170,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	149,3	91,0	58,3	160,8	87,5	73,4	136,0	67,4	68,6	162,6	86,7	75,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	240,7	168,8	71,8	215,9	140,1	75,7	223,7	143,6	80,2	224,8	144,8	80,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	247,2	167,8	79,4	254,8	166,6	88,1	270,0	166,0	104,0	252,3	158,0	94,3
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	1 764,1	1 311,3	452,8	1 703,1	1 243,6	459,4	1 651,0	1 201,8	449,2	1 665,9	1 227,5	438,4
P. Giáo dục và đào tạo	1 834,1	520,5	1 313,6	1 867,0	531,5	1 335,4	1 842,7	577,8	1 264,9	1 819,1	547,0	1 272,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	504,1	177,9	326,2	502,4	190,8	311,6	513,1	200,4	312,7	469,4	191,1	278,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	271,6	148,1	123,5	262,2	133,1	129,1	262,5	126,9	135,6	277,3	146,8	130,6
S. Hoạt động dịch vụ khác	814,5	468,0	346,4	735,1	3,977	337,5	773,6	435,7	337,9	763,5	428,0	335,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	173,5	16,6	156,9	191,8	15,5	176,2	188,5	11,0	177,5	180,0	13,8	166,1
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3,0	2,8	0,2	2,7	1,7	1,1	2,9	0,4	2,4	2,5	0,0	2,5
4. Không xác định	10,2	7,0	3,2	22,2	12,1	10,1	32,6	20,1	12,5	33,0	23,4	9,6

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	15 814,9	8 221,6	7 593,3	15 479,7	8 136,0	7 343,7	15 548,9	8 061,7	7 487,2	15 805,7	8 261,0	7 544,7
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 348,7	1 266,1	1 082,6	2 318,9	1 294,9	1 024,0	2 256,4	1 228,1	1 028,3	2 309,9	1 272,9	1 037,1
A. Nông, lâm, thủy sản	2 348,7	1 266,1	1 082,6	2 318,9	1 294,9	1 024,0	2 256,4	1 228,1	1 028,3	2 309,9	1 272,9	1 037,1
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	4 262,4	2 507,7	1 754,7	4 060,6	2 405,5	1 655,1	4 146,0	2 445,2	1 700,8	4 265,9	2 498,0	1 767,9
B. Khai khoáng	101,6	78,0	23,7	125,4	91,4	34,0	132,7	86,4	46,3	128,9	92,5	36,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 005,3	1 441,1	1 564,2	2 879,1	1 413,5	1 465,6	2 973,4	1 459,1	1 514,2	3 052,6	1 479,1	1 573,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	86,6	68,6	18,0	88,7	73,4	15,3	96,5	79,9	16,6	92,9	78,3	14,5
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	70,7	41,1	29,6	65,0	36,2	28,8	64,5	34,0	30,5	74,0	40,4	33,6
F. Xây dựng	998,2	879,0	119,3	902,3	791,0	111,4	878,9	785,8	93,1	917,5	807,7	109,8
3. Khu vực dịch vụ	9 198,7	4 444,6	4 754,2	9 093,1	4 432,5	4 660,7	9 133,7	4 379,0	4 754,7	9 220,6	4 486,2	4 734,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3 272,7	1 388,5	1 884,2	3 171,3	1 343,1	1 828,2	3 150,0	1 326,3	1 823,8	3 169,0	1 371,2	1 797,8
H. Vận tải kho bãi	826,7	734,4	92,3	855,4	758,3	97,1	850,7	749,6	101,1	859,3	772,3	87,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 348,3	407,6	940,6	1 288,9	443,6	845,2	1 398,5	437,9	960,6	1 433,8	450,1	983,7
J. Thông tin và truyền thông	206,5	130,2	76,4	212,9	140,6	72,3	242,7	158,5	84,2	245,6	159,1	86,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	283,0	131,6	151,3	287,8	132,6	155,2	250,2	113,0	137,2	254,2	114,5	139,7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	126,4	76,0	50,4	124,8	67,6	57,2	109,8	52,9	57,0	130,6	64,7	65,8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	184,9	127,9	57,0	181,6	113,5	68,1	175,2	107,4	67,8	174,1	105,2	68,9
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	165,5	112,9	52,7	180,5	119,7	60,8	176,3	105,1	71,2	172,5	103,5	69,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	936,5	670,9	265,6	909,4	639,0	270,4	923,8	643,0	280,8	920,4	640,5	279,9
P. Giáo dục và đào tạo	895,5	254,2	641,3	929,0	266,9	662,0	914,7	284,2	630,4	911,9	285,4	626,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	290,6	98,1	192,5	294,3	119,7	174,6	304,5	124,7	179,8	295,8	120,7	175,1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	163,2	82,4	80,8	146,7	73,5	73,2	147,5	71,3	76,2	163,1	83,6	79,4
S. Hoạt động dịch vụ khác	403,9	218,6	185,3	407,6	206,2	201,4	390,2	201,7	188,4	398,3	211,7	186,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	92,1	8,5	83,6	100,3	6,4	93,9	96,8	3,0	93,8	90,2	3,7	86,5
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3,0	2,8	0,2	2,7	1,7	1,1	2,9	0,4	2,4	1,8	0,0	1,8
4. Không xác định	5,0	3,2	1,8	7,0	3,1	3,9	12,8	9,3	3,4	9,3	3,9	5,4

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	36 978,2	18 943,3	18 034,9	37 046,6	18 821,3	18 225,2	37 289,5	19 042,9	18 246,6	37 442,7	19 197,9	18 244,8
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	21 807,0	10 524,4	11 282,6	22 636,4	11 045,9	11 590,4	22 600,1	11 017,5	11 582,6	22 482,0	11 024,6	11 457,4
A. Nông, lâm, thủy sản	21 807,0	10 524,4	11 282,6	22 636,4	11 045,9	11 590,4	22 600,1	11 017,5	11 582,6	22 482,0	11 024,6	11 457,4
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	7 278,0	4 598,5	2 679,5	6 707,7	4 083,9	2 623,8	6 998,0	4 339,7	2 658,3	7 308,7	4 462,1	2 846,6
B. Khai khoáng	166,5	146,2	20,3	138,4	124,9	13,5	142,1	115,2	27,0	104,9	83,7	21,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4 536,1	2 132,2	2 403,9	4 397,2	2 022,7	2 374,6	4 459,8	2 042,2	2 417,7	4 828,9	2 216,0	2 612,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	67,1	59,4	7,7	60,8	54,8	6,0	66,4	56,1	10,3	64,9	55,7	9,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	38,3	20,4	17,8	35,7	20,2	15,5	38,6	20,3	18,3	53,0	32,1	20,9
F. Xây dựng	2 470,1	2 240,3	229,8	2 075,5	1 861,2	214,3	2 291,1	2 106,0	185,1	2 257,0	2 074,5	182,5
3. Khu vực dịch vụ	7 888,0	3 816,6	4 071,4	7 687,3	3 682,6	4 004,8	7 671,6	3 675,0	3 996,6	7 628,4	3 691,8	3 936,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3 482,7	1 477,1	2 005,7	3 365,1	1 455,9	1 909,2	3 360,9	1 378,3	1 982,6	3 302,2	1 353,4	1 948,9
H. Vận tải kho bãi	650,0	593,8	56,2	620,2	572,6	47,5	678,0	633,4	44,7	735,0	669,6	65,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	874,4	241,1	633,3	913,9	257,2	656,7	867,7	239,2	628,5	896,5	266,7	629,8
J. Thông tin và truyền thông	72,7	48,8	24,0	73,0	53,0	20,0	76,5	51,8	24,6	76,8	49,8	27,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67,5	35,1	32,4	96,3	49,9	46,4	66,1	34,9	31,1	59,1	27,9	31,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	23,0	15,1	7,9	36,0	19,8	16,2	26,2	14,5	11,7	32,0	21,9	10,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	55,8	40,9	14,8	34,3	26,7	7,6	48,5	36,2	12,4	50,7	39,6	11,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	81,7	54,9	26,8	74,3	46,9	27,4	93,7	60,9	32,8	79,8	54,5	25,3
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	827,6	640,3	187,2	793,6	604,6	189,0	727,2	558,8	168,4	745,5	587,0	158,5
P. Giáo dục và đào tạo	938,6	266,4	672,3	938,0	264,6	673,4	928,0	293,6	634,5	907,2	261,5	645,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	213,6	79,8	133,7	208,2	71,2	137,0	208,6	75,7	132,9	173,7	70,4	103,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	108,4	65,7	42,7	115,6	59,6	56,0	115,0	55,6	59,4	114,3	63,2	51,1
S. Hoạt động dịch vụ khác	410,6	249,4	161,1	327,6	191,5	136,0	383,4	234,0	149,5	365,2	216,2	149,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	81,4	8,1	73,3	91,4	9,1	82,3	91,7	8,0	83,7	89,8	10,1	79,7
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	0,6
4. Không xác định	5,2	3,8	1,4	15,2	9,0	6,2	19,8	10,8	9,0	23,7	19,4	4,2

Biểu 11

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		4 119	4 291	3 872	4 729	4 903	4 492	4 335	4 509	4 092	4 439	4 631	4 164
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 198	4 154	4 262	4 748	4 678	4 845	4 505	4 487	4 531	4 557	4 533	4 593
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	4 072	4 292	3 736	4 483	4 718	4 158	4 228	4 490	3 881	4 323	4 543	4 037
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 680	3 850	3 389	4 024	4 226	3 709	3 956	4 138	3 643	4 114	4 340	3 706
V4	Tây Nguyên	3 873	4 003	3 706	4 081	4 406	3 680	4 016	4 215	3 743	4 175	4 319	3 971
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 382	4 618	4 111	5 316	5 620	4 965	4 533	4 715	4 316	4 689	4 951	4 386
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 206	3 418	2 877	3 534	3 729	3 251	3 323	3 575	2 932	3 452	3 703	3 047
V7	Hà Nội	5 298	5 528	5 002	6 257	6 506	5 950	5 504	5 712	5 243	5 302	5 455	5 101
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	5 156	5 471	4 759	6 167	6 332	5 948	5 482	5 716	5 196	5 508	5 831	5 096
THÀNH THỊ		4 876	5 174	4 492	5 726	5 999	5 378	5 119	5 374	4 798	5 179	5 468	4 806
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 993	5 195	4 771	5 523	5 766	5 252	5 182	5 379	4 953	5 233	5 395	5 047
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	4 832	5 207	4 281	5 438	5 837	4 935	4 990	5 419	4 479	5 051	5 397	4 622
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 252	4 575	3 807	4 844	5 126	4 459	4 511	4 798	4 115	4 529	4 853	4 061
V4	Tây Nguyên	4 529	4 717	4 292	4 742	5 068	4 321	4 654	4 939	4 279	4 667	4 943	4 262
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 803	5 168	4 448	6 104	6 517	5 638	5 067	5 357	4 738	5 286	5 669	4 867
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 717	3 997	3 304	4 293	4 558	3 888	3 932	4 133	3 604	3 996	4 210	3 644
V7	Hà Nội	6 608	7 007	6 133	7 550	8 077	6 972	6 602	7 021	6 140	6 366	6 750	5 931
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	5 341	5 619	4 958	6 374	6 540	6 154	5 720	5 957	5 428	5 741	6 089	5 301

Biểu 11 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	3 528	3 656	3 326	3 908	4 046	3 710	3 700	3 862	3 453	3 835	3 999	3 578
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3 788	3 713	3 918	4 330	4 168	4 580	4 128	4 058	4 244	4 204	4 152	4 294
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	3 757	3 922	3 504	4 018	4 204	3 750	3 871	4 084	3 575	3 989	4 163	3 758
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 351	3 484	3 088	3 539	3 737	3 205	3 611	3 780	3 275	3 863	4 069	3 436
V4	Tây Nguyên	3 327	3 420	3 204	3 494	3 795	3 137	3 497	3 643	3 291	3 678	3 671	3 688
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 969	4 156	3 715	4 571	4 789	4 315	3 995	4 097	3 869	4 069	4 245	3 855
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 969	3 157	2 668	3 175	3 325	2 964	3 046	3 314	2 637	3 200	3 466	2 777
V7	Hà Nội	3 846	4 009	3 614	4 756	4 880	4 578	4 285	4 428	4 077	4 095	4 169	3 980
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	4 172	4 448	3 949	5 135	5 285	4 941	4 355	4 557	4 114	4 379	4 609	4 074

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

Biểu 12

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		4 119	4 291	3 872	4 729	4 903	4 492	4 335	4 509	4 092	4 439	4 631	4 164
1	Không có trình độ CMKT	3 330	3 492	3 078	3 709	3 839	3 517	3 477	3 631	3 246	3 617	3 762	3 396
2	Dạy nghề	4 577	4 706	4 100	5 427	5 605	4 813	4 817	4 965	4 269	4 965	5 172	4 163
3	Trung cấp chuyên nghiệp	4 354	4 565	4 167	4 903	5 141	4 684	4 590	4 859	4 340	4 721	4 991	4 477
4	Cao đẳng	4 761	5 078	4 576	5 378	5 663	5 213	4 994	5 100	4 929	4 966	5 213	4 814
5	Đại học trở lên	6 483	7 061	5 831	7 505	8 128	6 809	6 633	7 221	5 983	6 675	7 302	5 961
THÀNH THỊ		4 876	5 174	4 492	5 726	5 999	5 378	5 119	5 374	4 798	5 179	5 468	4 806
1	Không có trình độ CMKT	3 768	3 960	3 517	4 287	4 444	4 084	3 897	4 042	3 709	4 045	4 209	3 825
2	Dạy nghề	4 895	5 055	4 304	5 922	6 106	5 288	5 231	5 376	4 711	5 200	5 387	4 542
3	Trung cấp chuyên nghiệp	4 709	5 010	4 479	5 432	5 703	5 200	4 970	5 323	4 654	4 961	5 286	4 692
4	Cao đẳng	4 928	5 378	4 658	5 781	6 208	5 531	5 297	5 393	5 238	5 153	5 523	4 911
5	Đại học trở lên	6 886	7 499	6 151	8 072	8 635	7 406	7 024	7 606	6 366	7 093	7 742	6 343
NÔNG THÔN		3 528	3 656	3 326	3 908	4 046	3 710	3 700	3 862	3 453	3 835	3 999	3 578
1	Không có trình độ CMKT	3 095	3 267	2 798	3 387	3 528	3 167	3 250	3 429	2 956	3 382	3 535	3 128
2	Dạy nghề	4 251	4 348	3 887	4 883	5 055	4 289	4 384	4 541	3 778	4 731	4 966	3 720
3	Trung cấp chuyên nghiệp	4 050	4 236	3 862	4 412	4 656	4 173	4 231	4 436	4 034	4 475	4 717	4 235
4	Cao đẳng	4 614	4 805	4 504	5 043	5 203	4 951	4 733	4 847	4 664	4 792	4 902	4 729
5	Đại học trở lên	5 505	5 890	5 129	6 092	6 737	5 470	5 664	6 232	5 071	5 658	6 205	5 059

Biểu 13

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		4 119	4 291	3 872	4 729	4 903	4 492	4 335	4 509	4 092	4439	4631	4164
	<i>Loại hình kinh tế</i>												
1	Nhà nước	5 107	5 344	4 824	5 890	6 192	5 546	5 403	5 651	5 109	5413	5692	5072
2	Ngoài nhà nước	3 546	3 786	3 094	3 978	4 224	3 539	3 714	3 942	3 301	3861	4102	3404
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	4 694	5 184	4 428	5 663	6 340	5 301	4 922	5 566	4 576	5051	5719	4713
	<i>Khu vực kinh tế</i>												
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 624	2 914	2 114	2 913	3 219	2 387	2 703	3 027	2 120	2777	3075	2160
2	Công nghiệp và xây dựng	3 904	4 079	3 622	4 537	4 699	4 289	4 129	4 311	3 841	4251	4449	3942
3	Dịch vụ	4 733	4 957	4 461	5 378	5 635	5 082	4 944	5 170	4 680	4998	5263	4679
THÀNH THỊ		4 876	5 174	4 492	5 726	5 999	5 378	5 119	5 374	4 798	5179	5468	4806
	<i>Loại hình kinh tế</i>												
1	Nhà nước	5 696	6 152	5 151	6 630	7 052	6 129	6 004	6 365	5 568	5999	6399	5503
2	Ngoài nhà nước	4 189	4 465	3 747	4 874	5 164	4 415	4 387	4 609	4 046	4461	4728	4043
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	5 277	5 724	4 994	6 580	7 053	6 278	5 465	6 086	5 071	5739	6370	5335
	<i>Khu vực kinh tế</i>												
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 114	3 374	2 464	3 186	3 446	2 473	3 201	3 520	2 434	3428	3718	2655
2	Công nghiệp và xây dựng	4 516	4 767	4 166	5 466	5 728	5 086	4 773	5 027	4 410	4895	5148	4532
3	Dịch vụ	5 256	5 655	4 790	6 058	6 417	5 651	5 464	5 778	5 113	5474	5847	5044

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	3 528	3 656	3 326	3 908	4 046	3 710	3 700	3 862	3 453	3835	3999	3578
	<i>Loại hình kinh tế</i>												
1	Nhà nước	4 367	4 325	4 417	4 912	5 004	4 813	4 588	4 665	4 499	4611	4710	4494
2	Ngoài nhà nước	3 166	3 420	2 635	3 409	3 668	2 909	3 306	3 575	2 764	3488	3754	2914
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	4 115	4 527	3 924	4 828	5 524	4 515	4 393	4 936	4 147	4423	4909	4229
	<i>Khu vực kinh tế</i>												
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 538	2 822	2 068	2 867	3 173	2 376	2 623	2 938	2 080	2658	2947	2086
2	Công nghiệp và xây dựng	3 528	3 693	3 239	3 945	4 066	3 751	3 731	3 896	3 454	3864	4051	3556
3	Dịch vụ	4 022	4 050	3 986	4 396	4 528	4 240	4 192	4 331	4 020	4299	4445	4112

Biểu 14

**SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		1328,4	707,7	620,7	1386,1	760,7	625,4	1140,2	627,3	513,0	1 161,9	631,6	530,3
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	106,7	61,0	45,7	110,0	60,5	49,5	94,6	63,2	31,4	81,2	49,0	32,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	256,7	128,1	128,7	281,0	149,3	131,8	304,5	153,8	150,7	203,8	103,0	100,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	346,0	174,1	171,9	354,9	176,9	178,0	229,8	117,2	112,5	249,6	119,1	130,5
V4	Tây Nguyên	52,9	29,6	23,3	73,1	45,7	27,4	74,3	48,4	25,9	118,3	69,4	48,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	73,6	46,5	27,1	46,2	31,8	14,4	30,4	19,2	11,2	52,4	29,3	23,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	461,9	250,6	211,3	479,9	272,1	207,9	377,0	210,4	166,6	407,8	240,3	167,5
V7	Hà Nội	29,0	16,6	12,4	29,2	17,9	11,3	27,3	13,5	13,8	41,9	17,1	24,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1,4	1,1	0,3	11,7	6,5	5,2	2,4	1,5	0,8	6,9	4,4	2,5
THÀNH THỊ		194,6	111,6	83,0	220,5	133,9	86,5	155,7	93,7	62,0	167,2	93,7	73,5
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9,2	4,5	4,8	13,7	8,9	4,8	10,3	6,9	3,4	10,5	5,7	4,8
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	26,5	14,7	11,8	41,2	26,1	15,2	31,4	14,4	17,0	29,5	15,8	13,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	67,6	40,6	27,1	61,0	32,8	28,1	41,7	20,9	20,8	36,0	19,1	17,0
V4	Tây Nguyên	11,5	6,9	4,7	14,1	8,8	5,3	13,4	9,3	4,1	21,5	11,0	10,5
V5	Đông Nam Bộ (*)	9,9	5,6	4,3	9,4	5,7	3,6	8,4	7,1	1,3	9,8	5,0	4,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	64,2	36,1	28,1	68,2	44,5	23,7	46,1	31,6	14,5	49,9	31,3	18,6
V7	Hà Nội	4,4	2,1	2,3	1,2	0,6	0,6	2,1	2,1	0,0	3,3	1,6	1,7
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1,1	1,1	0,0	11,7	6,5	5,2	2,4	1,5	0,8	6,7	4,2	2,5

Biểu 14 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn người*

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	1133,8	596,1	537,7	1165,6	626,7	538,9	984,5	533,5	451,0	994,7	537,9	456,8
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	97,5	56,6	40,9	96,3	51,6	44,7	84,3	56,4	28,0	70,7	43,2	27,5
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	230,2	113,3	116,9	239,8	123,2	116,6	273,1	139,4	133,7	174,3	87,1	87,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	278,4	133,6	144,8	293,9	144,1	149,8	188,1	96,4	91,7	213,5	100,0	113,5
V4	Tây Nguyên	41,4	22,8	18,6	59,0	36,9	22,1	60,9	39,1	21,8	96,8	58,4	38,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	63,7	40,9	22,8	36,8	26,1	10,8	22,0	12,0	9,9	42,6	24,3	18,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	397,7	214,5	183,2	411,7	227,6	184,1	330,8	178,8	152,0	357,9	209,0	148,9
V7	Hà Nội	24,6	14,5	10,1	28,0	17,3	10,7	25,3	11,4	13,8	38,6	15,5	23,1
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	0,3	00	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

Biểu 15

SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH VÀ KHU VỰC KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		1328,4	707,7	620,7	1386,1	760,7	625,4	1140,2	627,3	513,0	1 161,9	631,6	530,3
	<i>Loại hình kinh tế</i>												
1	Nhà nước	8,7	5,2	3,5	25,1	13,7	11,4	23,0	10,4	12,6	13,0	8,2	4,8
2	Ngoài nhà nước	1316,8	699,7	617,1	1353,5	743,8	609,7	1109,8	615,2	494,7	1 147,7	622,3	525,4
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	0,8	0,7	0,1	0,3	0,1	0,2	2,5	1,7	0,8	0,0	0,0	0,0
4	Không xác định	2,0	2,0	0,0	7,1	3,0	4,1	5,0	0,0	5,0	1,2	1,1	0,1
	<i>Khu vực kinh tế</i>												
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1007,5	503,3	504,2	1047,1	548,3	498,8	811,0	415,3	395,7	868,9	438,9	430,0
2	Công nghiệp và xây dựng	144,0	104,2	39,8	144,1	94,7	49,4	152,8	110,0	42,8	128,3	94,9	33,3
3	Dịch vụ	176,9	100,2	76,8	194,9	117,7	77,2	174,9	101,7	73,2	164,8	97,8	67,0
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,5	0,2	1,2	0,0	0,0	0,0

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		194,6	111,6	83,0	220,5	133,9	86,5	155,7	93,7	62,0	167,2	93,7	73,5
Loại hình kinh tế													
1	Nhà nước	5,0	2,2	2,8	8,1	4,3	3,8	11,5	5,3	6,2	7,6	4,3	3,3
2	Ngoài nhà nước	189,4	109,3	80,1	212,1	129,5	82,6	141,9	86,7	55,2	159,5	89,4	70,1
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	0,1	0,0	0,1	0,3	0,1	0,2	1,7	1,7	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	0,6	0,1	0,0	0,1
Khu vực kinh tế													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	94,0	48,1	46,0	90,3	50,8	39,6	63,6	36,7	27,0	72,7	36,3	36,5
2	Công nghiệp và xây dựng	36,6	26,8	9,8	49,1	35,1	14,0	31,7	23,8	7,9	33,0	23,2	9,8
3	Dịch vụ	64,0	36,7	27,3	81,1	48,1	33,0	60,2	33,0	27,1	61,4	34,2	27,2
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN		1133,8	596,1	537,7	1165,6	626,7	538,9	984,5	533,5	451,0	994,7	537,9	456,8
Loại hình kinh tế													
1	Nhà nước	3,7	3,0	0,7	17,1	9,5	7,6	11,5	5,1	6,4	5,4	3,9	1,5
2	Ngoài nhà nước	1127,4	590,4	537,0	1141,4	614,3	527,1	967,9	528,4	439,4	988,3	532,9	455,3
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	0,7	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	0,8	0,0	0,0	0,0
4	Không xác định	2,0	2,0	0,0	7,1	3,0	4,1	4,4	0,0	4,4	1,1	1,1	0,0
Khu vực kinh tế													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	913,4	455,2	458,2	956,7	497,5	459,2	747,4	378,6	368,8	796,1	402,6	393,5
2	Công nghiệp và xây dựng	107,4	77,4	30,0	95,0	59,6	35,4	121,1	86,2	34,9	95,3	71,7	23,6
3	Dịch vụ	113,0	63,5	49,5	113,9	69,6	44,2	114,7	68,7	46,1	103,4	63,6	39,8
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2	0,0	1,2	0,0	0,0	0,0

Biểu 16

**SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		905,8	474,0	431,8	1 054,7	554,4	500,3	876,1	480,1	396,0	1 048,8	578,5	470,3
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	50,0	30,5	19,5	53,8	32,8	21,1	44,5	27,0	17,5	57,2	33,9	23,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	132,6	76,8	55,7	131,9	78,4	53,5	113,6	76,8	36,8	166,7	95,3	71,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	209,5	97,4	112,1	246,4	108,8	137,6	190,4	84,2	106,2	243,4	131,9	111,5
V4	Tây Nguyên	30,8	10,6	20,2	43,3	15,3	28,0	28,1	11,3	16,8	39,7	19,8	19,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	54,0	23,7	30,4	100,4	54,6	45,9	67,4	35,4	32,1	68,2	33,2	35,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	187,8	70,7	117,1	207,4	92,6	114,9	168,6	66,5	102,1	189,7	74,2	115,5
V7	Hà Nội	136,1	97,8	38,3	143,3	102,7	40,6	133,3	90,9	42,5	151,7	100,4	51,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	105,0	66,5	38,5	128,1	69,2	58,9	130,1	88,1	42,0	132,1	89,9	42,2
THÀNH THỊ		477,8	278,2	199,7	548,6	305,6	243,0	481,2	291,0	190,2	490,4	299,2	191,2
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	21,7	11,9	9,9	25,2	14,0	11,2	21,6	13,1	8,5	26,8	15,5	11,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	64,8	37,2	27,6	67,5	37,9	29,6	49,5	28,6	20,9	56,4	34,8	21,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	98,7	51,5	47,2	107,6	47,4	60,2	86,8	41,7	45,0	98,6	50,3	48,2
V4	Tây Nguyên	14,2	4,8	9,4	23,2	11,9	11,3	15,3	8,4	6,8	12,6	6,4	6,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	22,4	10,3	12,1	57,5	34,9	22,6	37,4	23,2	14,2	25,6	13,1	12,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	60,1	28,1	32,0	58,5	31,4	27,2	63,5	31,7	31,8	59,3	30,6	28,7
V7	Hà Nội	102,0	74,6	27,5	99,1	70,0	29,1	91,1	63,5	27,6	95,0	67,2	27,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	93,7	59,7	34,0	109,9	58,2	51,7	116,2	80,8	35,5	116,2	81,2	34,9

Biểu 16 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn người*

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	428,0	195,8	232,2	506,1	248,7	257,4	394,8	189,1	205,8	558,4	279,2	279,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	28,3	18,6	9,6	28,6	18,8	9,8	22,9	13,9	9,0	30,4	18,4	12,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	67,7	39,6	28,2	64,4	40,5	23,9	64,1	48,1	16,0	110,3	60,5	49,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	110,7	45,9	64,9	138,8	61,4	77,4	103,7	42,5	61,2	144,8	81,6	63,3
V4	Tây Nguyên	16,6	5,7	10,9	20,2	3,5	16,7	12,9	2,9	10,0	27,1	13,3	13,7
V5	Đông Nam Bộ (*)	31,6	13,3	18,3	42,9	19,7	23,2	30,0	12,1	17,9	42,6	20,0	22,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	127,7	42,6	85,1	148,9	61,2	87,7	105,1	34,8	70,4	130,4	43,5	86,8
V7	Hà Nội	34,1	23,2	10,8	44,2	32,7	11,5	42,3	27,4	14,9	56,8	33,2	23,6
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	11,3	6,8	4,5	18,1	11,0	7,2	13,9	7,4	6,5	16,0	8,7	7,3

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

Biểu 17

**SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		905,8	474,0	431,8	1 054,7	554,4	500,3	876,1	480,1	396,0	1 048,8	578,5	470,3
1	Không có trình độ CMKT	532,9	261,7	271,2	638,2	338,1	300,1	518,8	282	236,7	615,4	344,2	271,1
2	Dạy nghề	79,2	68,2	11,0	93,3	77,3	15,9	70,0	57,9	12,1	79,8	69,1	10,7
3	Trung cấp chuyên nghiệp	62,9	29,4	33,5	81,0	31,7	49,3	73,2	31,1	42,1	88,5	34,4	54,1
4	Cao đẳng	71,7	31,0	40,7	79,1	27,3	51,8	62,0	31,6	30,4	90,1	33,8	56,3
5	Đại học trở lên	158,3	83,1	75,2	162,4	79,8	82,6	147,8	75,1	72,7	174,5	96,8	77,7
6	Không xác định	0,9	0,5	0,4	0,8	0,1	0,6	4,2	2,2	2,0	0,5	0,1	0,4
THÀNH THỊ		477,8	278,2	199,7	548,6	305,6	243,0	481,2	291,0	190,2	490,4	299,2	191,2
1	Không có trình độ CMKT	249,4	149,7	99,8	306,9	173,9	133,0	260,0	154,9	105,1	267,2	169,0	98,2
2	Dạy nghề	49,2	43,0	6,2	56,8	44,0	12,8	46,0	38,3	7,7	43,9	36,7	7,2
3	Trung cấp chuyên nghiệp	33,3	17,5	15,8	42,2	19,6	22,6	44,0	22,4	21,6	38,2	17,5	20,7
4	Cao đẳng	35,0	13,9	21,1	33,4	14,7	18,7	31,9	16,7	15,2	33,4	15,1	18,3
5	Đại học trở lên	110,3	53,5	56,7	109,2	53,2	56,0	96,7	56,6	40,1	107,3	60,8	46,4
6	Không xác định	0,6	0,5	0,0	0,1	0,1	0,0	2,7	2,2	0,5	0,3	0,1	0,2
NÔNG THÔN		428,0	195,8	232,2	506,1	248,7	257,4	394,8	189,1	205,8	558,4	279,2	279,1
1	Không có trình độ CMKT	283,5	112,1	171,4	331,3	164,2	167,1	258,8	127,2	131,6	348,1	175,2	172,9
2	Dạy nghề	30,0	25,2	4,7	36,5	33,4	3,1	24,1	19,7	4,4	35,8	32,3	3,5
3	Trung cấp chuyên nghiệp	29,6	11,9	17,7	38,7	12,1	26,7	29,2	8,7	20,5	50,3	16,9	33,3
4	Cao đẳng	36,6	17,1	19,6	45,7	12,5	33,2	30,1	14,9	15,1	56,7	18,8	37,9
5	Đại học trở lên	48,0	29,6	18,4	53,2	26,6	26,6	51,1	18,5	32,6	67,2	35,9	31,3
6	Không xác định	0,4	0,0	0,4	0,6	0,0	0,6	1,5	0,0	1,5	0,2	0,0	0,2

Biểu 18

**SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	905,8	474,0	431,8	1 054,7	554,4	500,3	876,1	480,1	396,0	1 048,8	578,5	470,3
15 - 19 tuổi	130,6	60,0	70,7	133,1	79,4	53,7	96,7	57,3	39,3	170,8	96,3	74,5
20 - 24 tuổi	319,7	143,6	176,1	371,7	154,3	217,4	288,0	143,7	144,3	373,0	179,4	193,6
25 - 29 tuổi	136,7	67,7	69,0	174,7	77,0	97,7	174,9	76,1	98,8	173,6	89,8	83,8
30 - 34 tuổi	56,7	20,2	36,5	82,5	37,0	45,4	63,9	36,4	27,5	68,2	31,6	36,6
35 - 39 tuổi	50,7	28,8	22,0	53,2	36,5	16,8	41,3	18,6	22,7	52,4	24,5	27,9
40 - 44 tuổi	40,4	22,7	17,7	45,7	33,5	12,2	48,5	24,4	24,1	42,2	23,6	18,6
45 - 49 tuổi	34,9	22,8	12,2	48,6	29,5	19,1	38,3	21,1	17,2	23,9	14,2	9,7
50 - 54 tuổi	58,9	36,0	22,9	70,1	39,2	30,9	55,6	36,7	18,9	53,7	34,8	18,8
55 - 59 tuổi	71,0	71,0	00	70,0	66,0	4,0	65,6	64,5	1,1	81,3	78,4	2,9
60 - 64 tuổi	5,0	1,3	3,7	4,6	1,5	3,1	2,3	1,3	1,0	6,7	5,7	1,0
65 tuổi trở lên	1,1	00	1,1	0,5	0,3	0,2	0,9	0,0	0,9	2,9	0,0	2,9

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	477,8	278,2	199,7	548,6	305,6	243,0	481,2	291,0	190,2	490,4	299,2	191,2
15 - 19 tuổi	39,3	24,5	14,8	51,7	28,9	22,8	43,3	24,2	19,1	64,7	42,0	22,7
20 - 24 tuổi	167,4	80,0	87,4	174,3	76,8	97,4	148,2	77,1	71,1	152,0	75,9	76,1
25 - 29 tuổi	76,3	36,7	39,6	92,2	42,9	49,3	85,5	44,6	41,0	81,4	45,5	35,9
30 - 34 tuổi	28,8	10,2	18,6	45,4	20,9	24,6	42,4	25,6	16,7	31,3	16,0	15,3
35 - 39 tuổi	27,0	16,1	10,9	36,8	26,0	10,9	19,1	10,4	8,7	25,0	13,2	11,8
40 - 44 tuổi	20,9	12,9	8,1	25,9	17,3	8,6	34	19,0	15,1	18,6	13,1	5,5
45 - 49 tuổi	18,9	14,2	4,6	32,8	22,0	10,7	19,1	15,1	3,9	18,2	11,9	6,2
50 - 54 tuổi	39,0	24,5	14,5	42,5	25,3	17,2	36,9	24,3	12,6	37,6	23,5	14,1
55 - 59 tuổi	57,8	57,8	0,00	46,3	45,1	1,3	51,8	50,8	1,1	59,3	57,3	1,9
60 - 64 tuổi	2,4	1,3	1,2	0,1	0,1	0,0	0,6	0,0	0,6	1,8	0,8	1,0
65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,00	0,5	0,3	0,2	0,4	0,0	0,4	0,7	0,0	0,7
NÔNG THÔN	428,0	195,8	232,2	506,1	248,7	257,4	394,8	189,1	205,8	558,4	279,2	279,1
15 - 19 tuổi	91,3	35,5	55,9	81,4	50,5	30,9	53,4	33,2	20,2	106,1	54,3	51,8
20 - 24 tuổi	152,3	63,5	88,8	197,4	77,5	119,9	139,9	66,6	73,3	221,1	103,6	117,5
25 - 29 tuổi	60,4	31,0	29,4	82,5	34,2	48,4	89,4	31,5	57,9	92,3	44,4	47,9
30 - 34 tuổi	28,0	10,1	17,9	37,0	16,2	20,8	21,5	10,7	10,8	37,0	15,7	21,3
35 - 39 tuổi	23,8	12,7	11,1	16,4	10,5	5,9	22,2	8,2	14,0	27,4	11,3	16,1
40 - 44 tuổi	19,4	9,8	9,6	19,8	16,2	3,5	14,5	5,4	9,1	23,6	10,5	13,2
45 - 49 tuổi	16,1	8,5	7,6	15,8	7,5	8,3	19,2	5,9	13,3	5,7	2,2	3,5
50 - 54 tuổi	19,9	11,5	8,4	27,5	13,9	13,6	18,7	12,4	6,3	16,0	11,3	4,7
55 - 59 tuổi	13,2	13,2	0,0	23,7	21,0	2,7	13,7	13,7	0,0	22,0	21,1	0,9
60 - 64 tuổi	2,6	0,0	2,6	4,5	1,3	3,1	1,8	1,3	0,5	4,9	4,9	0,0
65 tuổi trở lên	1,0	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,5	2,2	0,0	2,2

Biểu 19

**TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI)
CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Chi tiêu	Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)			Quý 3 năm 2014 (Thời điểm 1/10/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1. Dân số thanh niên (Nghìn người)	13 124,3	6 862,6	6 261,8	13 147,0	6 804,6	6 342,3	13 082,8	6 794,1	6 288,8	12 942,8	6 802,9	6 139,9
Thành thị	4 073,8	2 019,7	2 054,1	3 999,6	2 004,5	1 995,1	3 963,1	2 006,9	1 956,2	4 015,9	2 052,8	1 963,1
Nông thôn	9 050,6	4 842,9	4 207,6	9 147,4	4 800,2	4 347,2	9 119,7	4 787,2	4 332,5	8 926,9	4 750,1	4 176,8
2. Số thanh niên có việc làm (Nghìn người)	7 115,3	3 963,1	3 152,3	7 074,9	3 897,7	3 177,2	7 174,4	3 945,0	3 229,4	7 200,2	3 977,4	3 222,9
Thành thị	1 644,5	859,8	784,7	1 609,7	837,9	771,9	1 606,2	828,5	777,7	1 705,0	896,1	808,9
Nông thôn	5 470,8	3 103,2	2 367,5	5 465,2	3 059,9	2 405,3	5 568,2	3 116,5	2 451,7	5 495,3	3 081,3	2 414,0
3. Số thanh niên thất nghiệp (Nghìn người)	450,3	203,5	246,8	504,7	233,7	271,0	384,7	201,1	183,6	543,8	275,7	268,1
Thành thị	206,7	104,5	102,2	225,9	105,7	120,2	191,4	101,3	90,2	216,6	117,9	98,7
Nông thôn	243,6	99,0	144,6	278,8	128,0	150,8	193,3	99,8	93,5	327,2	157,8	169,3
4. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	57.65	60.71	54.28	57.65	60.71	54.37	57.78	61.03	54.27	60.28	63.15	57.11
Thành thị	45.44	47.74	43.18	45.89	47.07	44.71	45.36	46.33	44.37	48.11	49.72	46.44
Nông thôn	63.14	66.12	59.70	62.79	66.41	58.80	63.18	67.19	58.75	65.76	68.98	62.13
5. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	5.95	4.88	7.26	6.66	5.66	7.86	5.09	4.85	5.38	7.02	6.48	7.68
Thành thị	11.17	10.84	11.52	12.31	11.20	13.48	10.65	10.89	10.39	11.27	11.63	10.88
Nông thôn	4.26	3.09	5.76	4.85	4.02	5.90	3.35	3.10	3.67	5.62	4.87	6.56

